Đào Trinh Nhất

góc nhìn sử Việt

Việt Sử Giai Thoại

alphabooks

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

VIỆT SỬ GIAI THOẠI

Bản quyền © Đào Trinh Nhất

LỜI GIỚI THIỆU

Bạn đọc thân mến!

Lịch sử văn hóa của một dân tộc không phải của riêng cá nhân nào, chính vì vậy, việc bảo tồn, gìn giữ và phát triển lịch sử văn hóa cũng không phải riêng một người nào có thể gánh vác được, nó thuộc về nhận thức chung của toàn xã hội và vai trò của từng nhân tố trong mỗi chặng đường lịch sử. Lịch sử là một khoa học. Lịch sử không phải là việc thống kê sự kiện một cách khô khan rời rạc. Bởi mỗi sự kiện trong tiến trình đó đều có mối liên kết chặt chẽ với nhau bằng sợi dây vô hình xuyên suốt không gian và thời gian tạo nên lịch sử của một dân tộc.

Dân tộc Việt Nam trải hơn một nghìn năm Bắc thuộc, gần trăm năm dưới ách cai trị của thực dân, đế quốc, nhưng con cháu bà Trưng, bà Triệu, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung... vẫn kiên trì bền chí, tin tưởng ở quá khứ hào hùng, không ngừng tranh đấu hướng tới tương lai rộng mở vì độc lập tự do của đất nước.

Một dân tộc, một quốc gia muốn trường tồn và phát triển, ngoài việc đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, khoa học kỹ thuật, điều quan trọng hơn nữa là phải có một nền tảng giáo dục vững chắc. Trong đó, giáo dục về lịch sử và lòng tự hào dân tộc là cần thiết để ghi khắc trong tâm trí các thế hệ, đặc biệt là tầng lớp thanh niên, ý thức về nguồn gốc dân tộc, truyền thống văn hóa và nội lực quốc gia, đồng thời giúp định hình góc nhìn thấu đáo về vai trò của từng giai đoạn, triều đại và nhân vật - dù gây tranh cãi - tạo nên lịch sử đó.

Chính vì những giá trị to lớn đó, vấn đề học tập, tìm hiểu lịch sử nước nhà hiện đang là mối quan tâm hàng đầu của Nhà nước và toàn xã hội. Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Quỹ Phát triển Sử học Việt Nam, Tạp chí Xưa và Nay... và rất nhiều những tổ chức khác

đã và đang kiên trì con đường thúc đẩy sự phát triển của nền khoa học lịch sử quốc gia, phổ biến tri thức lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống văn hóa dân tộc tới toàn xã hội.

Đồng hành với mối quan tâm của toàn xã hội, Công ty Cổ phần Sách Alpha - một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất bản, với tôn chỉ "Tri thức là sức mạnh" - đặc biệt quan tâm tới việc góp phần nâng cao hiểu biết của người dân về truyền thống văn hóa lịch sử đất nước.

Theo nhiều kết quả khảo sát, đánh giá nhu cầu của bạn đọc cho thấy, "lỗ hổng lịch sử" ở không ít người trẻ hiện nay hoàn toàn có thể bù lấp một phần dựa trên nhiều nguồn tư liệu, công trình nghiên cứu, sách cổ sách quý hiện đang được các Viện nghiên cứu, các tổ chức, cá nhân lưu giữ. Để chung tay tái hiện một cách rõ nét những mảnh ghép lịch sử dân tộc, Công ty Cổ phần Sách Alpha đã triển khai dự án xuất bản mang tên Góc nhìn sử Việt với mục đích xuất bản lại và xuất bản mới một cách có hệ thống các công trình, tư liệu, sách nghiên cứu, sách văn học có giá trị… về lịch sử, bước đầu hình thành nên Tủ sách Alpha Di sản.

Cuốn sách bạn đang cầm trên tay là một trong những sản phẩm đầu tiên của dự án này.

Xin trân trọng giới thiệu.

Công ty CP Sách Alpha

QUY CÁCH BIÊN TẬP

Tủ sách "Góc nhìn sử Việt" ra đời mục đích giới thiệu đến bạn đọc những tác phẩm hay, có giá trị, đồng thời góp phần bảo lưu gìn giữ những giá trị văn hóa của đất nước. Để thực hiện bộ sách này, chúng tôi tuân thủ một số quy cách sau:

1. Bảo toàn văn phong, nội dung nguyên gốc, từ ngữ mang đậm văn hóa vùng miền trong tác phẩm (trừ khẩu âm).
2. Biên tập đối chiếu trên bản gốc sưu tầm được và có ghi rõ tái bản trên bản năm nào.
3. Chú thích từ ngữ cổ, từ Hán Việt.
4. Tra cứu bổ sung thông tin: tiểu dẫn, tiểu sử, sự kiện, nhân vật, phụ lục (nếu cần thiết)...
5. Sửa lỗi chính tả trong bản gốc.
6. Giản lược gạch nối từ ghép, khôi phục từ Việt hóa tiếng nước ngoài khi có đủ tài liệu tra cứu tin cậy (trừ trường hợp từ ngữ đó đã dịch thành thuần Việt).
7. Trường hợp thông tin lịch sử trong sách có sai lệch so với chính sử, chúng tôi sẽ chú thích hoặc đăng phụ lục ở cuối sách.
8. Một số hình ảnh trong sách gốc bị mờ, chất lượng kém... chúng tôi sẽ đăng bổ sung - thay thế các hình ảnh có nội dung tương tự, chất lượng tốt (nếu có).

Mong đón nhận những ý kiến đóng góp của độc giả, hỗ trợ chúng tôi hoàn thiện tủ sách này.

Alpha Books

TỰA

Người ta gọi "giai thoại" là việc tốt, chuyện hay thường truyền tụng ở dân gian. Sách làm ngày xưa cũng có một quyển để là "Tùy Đường giai thoại", chép những chuyện hay trong đời Tùy Đường. Theo nghĩa chữ Pháp thì "giai thoại" (anecdote) là chuyện vặt, chuyện dật sử, có cái không đáng tin.

Nhưng quyển này thì đáng tin, tác giả thuật theo chuyện cổ nước nhà, độc giả không tốn công mà thích đọc, lại biết được nhiều chuyện hay. Đoạn thì dẫn sách ta, đoạn thì dẫn sách Tàu, sách Tây, đủ cả, y như một bài khảo cứu. Lời văn lại lưu loát, câu văn có thú vị, không đến nỗi khô khan như văn khảo cứu.

Xưa nay tôi vẫn ước ao rằng, những nhà lưu tâm đến sử học, mà có tài văn chương nên đến những chuyện hay trong sử nước ta, viết thành sách như quyển giai thoại này. Ở bên Pháp, nhờ có loại sách như thế mà có người nhân đấy xem rộng, rồi cũng làm sách, nổi tiếng sử học, hỏi ra cũng vì lúc đầu xem một quyển giai thoại, rồi sinh ra ham sử học.

Biết đâu quyển giai thoại này lại chẳng thế, rồi cũng có người xem đến, nhân đó cũng thành ra một nhà sử học văn chương.

Ngay trang đầu tập này thấy chép chuyện Huyền Trân công chúa, tác giả đề vào mục "mở mang cõi đất miền Nam buổi đầu": lời văn giản dị, khác hẳn với lối văn chép sử, là lối văn đã nhạt nhẽo, lại rườm rà, phải chú thích xuất xứ nhiều chỗ.

Tôi theo ba quyển sử chữ nho, thuật sau đây để độc giả so sánh thì biết rằng tác giả đã tốn công phu mới viết được như thế.

Tháng 3 năm Tân Sửu (1301), hiệu Hưng Long thứ 9, đời vua Trần Anh Tôn. Khi ấy đức thượng hoàng (là Trần Nhân Tôn) đã truyền ngôi cho con, ra tu ở núi Yên Tử, thường muốn lịch lãm khắp sông

núi trong thiên hạ nên mới du phương, rồi sang Chiêm Thành (Khâm định Việt sử thông giám cương mục, quyển 8, tờ 38b).

Trong khi ở Chiêm, hẹn gả Công chúa cho vua Chiêm là Chế Mân (Jaya Simhavarman III). Chế Mân mới sai bầy tôi là Chế Bồ Đài (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 43b) và bộ đảng hơn một trăm người (Đại Việt sử ký toàn thư, quyển sau, tờ 20a) dâng biểu tiến vàng bạc, hương quý vật lạ làm lễ cầu hôn. Triều thần nước ta đều nói là không nên, duy một mình Văn túc Vương là Đạo Tái chủ trương việc gả ấy. Trần Khắc Chung thì tán thành.

Đến tháng 6 năm Bính Ngọ (1306), hiệu Hưng Long thứ 14, vua Chiêm Thành là Chế Mân dâng châu Ô và châu Lý làm sính lễ. Vua Anh Tôn bèn quyết định gả em gái là Huyền Trân công chúa cho Chế Mân. Lúc bấy giờ văn nhân trong nước phần nhiều mượn chuyện Chiêu Quân cống Hồ đặt làm thơ nôm để chế giễu.

Khi Chế Mân đã dâng hai châu cho nước ta, thì có những dân ở thôn La Thủy, Tác Hồng và Đã Bồng không phục, cho nên đến tháng giêng năm Đinh Mùi (1307) vua Anh Tôn đổi tên hai châu là Thuận và Hóa, sai quan hành khiển là Đoàn Nhữ Hài đến hiểu dụ ân đức, chọn người giỏi trong mấy thôn ấy cho làm quan, cấp cho ruộng đất cày cấy, tha thuế ba năm (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 43, 44b).

Đến mùa hạ tháng 5 năm ấy (1307) vua Chiêm Thành là Chế Mân mất (Đại Việt sử ký toàn thư, quyển 6, tờ 242b).

Tháng 9 năm ấy, thái tử Chiêm Thành là Chế Đa Da (Harijitâtmaja) sai bầy tôi là Bảo Lộc Kê sang dâng voi trắng và cáo về việc tang (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 45a).

Tục nước Chiêm, vua mất thì chúa hậu (Việt Nam phong sử chép là cung phi) phải vào hỏa đàn để tuẫn táng. Vua Trần Anh Tôn biết thế, sợ công chúa bị hại, mới sai quan nhập nội hành khiển Thượng thư tả bộc sạ là Trần Khắc Chung và an phủ sứ là Đặng Văn sang Chiêm Thành nói thác là điếu tang (Đại Việt sử ký toàn thư, quyển 6, tờ 22b).

Vua lại dặn bày mưu kế để đem công chúa về. Trần Khắc Chung sang đến nơi, nói với thế tử Chiêm Thành rằng: "Bản triều (tức Trần triều) sở dĩ kết hiếu với Vương quốc (tức Chiêm Thành) vì vua trước là Hoàn vương, người ở Tượng Lâm, thành Điển Xung, là đất Việt Thường: hai bên cõi đất liền nhau thì nên yên phận, để cùng hưởng hạnh phúc thái bình, cho nên gả Công chúa cho Quốc

vương. Gả như thế là vì thương dân, chứ không phải mượn má phấn để giữ trường thành đâu. Nay hai nước đã kết hiếu thì nên tập lấy phong tục tốt. Quốc vương đây mất, nếu đem Công chúa tuẫn táng ngay, thì việc tu trai không người chủ trương. Chi bằng theo lễ tục bản quốc (nước Nam) trước hẵng ra bãi bể chiêu hồn ở bên giời, đón linh hồn cùng về, rồi mới vào hỏa đàn".

Lúc bấy giờ các cung nữ của Huyền Trân biết rằng Công chúa sẽ bị hỏa táng, nhưng không biết làm thế nào, nhân thấy sứ nhà Trần là Khắc Chung tới, mới hát một câu rằng:

"Đàn kêu tích tịch tình tang

Ai đem công chúa lên thang mà ngồi".

Thang tức là hỏa đàn, có ý nói cho sứ ta biết (Việt Nam phong sử, tờ 42a, 42b).

Người Chiêm Thành nghe theo như lời Trần Khắc Chung... Khi thuyền công chúa ra đến giữa bể, Trần Khắc Chung đem một chiếc thuyền nhẹ cướp công chúa đem về, rồi cùng công chúa tư thông, quanh quất trên bể đi hơn một năm mới về đến kinh sư. Hưng Nhượng vương là Quốc Tảng rất ghét về chuyện ấy, hễ trông thấy Khắc Chung thì mắng rằng: "Họ tên người này không tốt, có lẽ nhà Trần mất vì người này chăng!" cho nên Khắc Chung, hễ trông thấy Quốc Tảng đâu thì tránh mặt (Khâm định Việt sử, quyển 8, tờ 45b).

Vì Huyền Trân công chúa trước gả cho Chế Mân là việc bất đắc dĩ, nay lại bị Khắc Chung tư thông nên dân bấy giờ có câu ca dao rằng:

"Tiếc thay hột gạo trắng ngần

Đã vo nước đục, lại vần lửa rơm".

Gạo trắng ví vào công chúa, nước đục ví Chế Mân, lửa rơm ví Khắc Chung (Việt Nam phong sử, tờ 43a).

Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố

SẮC ĐẸP VÀ TẤC LƯỠI ĐÀN BÀ

Việc chúa Nguyễn mở mang miền Nam buổi đầu. Hai quan đại tướng Việt Nam bị cách chức vì nàng Chiêm Rao Luật - một thiếu nữ Chân Lạp có tài ngoại giao rất cám dỗ.

Không khác gì phụ nữ Tây phương, tài hoa và nhan sắc của gái Việt Nam ngày xưa đã từng có lúc làm vẻ vang hoặc ích lợi cho nước nhà về mặt ngoại giao.

Có một vài chuyện lý thú đáng kể.

Trước hết là người con gái ở đời Trần đã đổi mình lấy đất về cho nước nhà, ai nhớ lịch sử cũng đoán ngay ra công chúa Huyền Trân.

Một nhà thơ vịnh sử, đã tả thân thế nàng bằng hai câu này, người ta cho là có giọng khinh bạc:

"Hai châu Ô, Rí vuông nghìn dặm

Một gái Huyền Trân của mấy mươi".

Kỳ thật, gái Huyền Trân có thân giá to, chẳng gì cũng to bằng cả khu vực hai châu mà vua Chiêm Thành đã dâng làm lễ cưới. Nên biết gang tấc má hồng của nàng đủ "dán" thêm vào bản đồ nước Nam đất vuông ngàn dặm; ví phỏng đương thời muốn lấy võ lực kinh doanh dù có thiên binh vạn mã, chưa được dễ dàng như thế.

Sử chép năm 1301, vua Nhân Tôn nhà Trần truyền ngôi cho con (Anh Tôn) rồi bỏ đi tu, nghe tiếng nước Chiêm Thành láng giềng có nhiều danh sơn cổ tự, cho nên không ngại đường sá nguy hiểm, lần mò qua xem.

Chế Mân, vua Chiêm Thành nhân biết người du khách mang áo cà

sa ấy là Thượng hoàng nước Nam, bèn lấy lễ địa chủ và tinh bang giao, tiếp đãi chắc hẳn trọng hậu. Không hiểu lúc bấy giờ Thượng hoàng vân du là có chủ ý tìm chồng cho con, mở đất cho nước hay chăng, nhưng cảm cái tình Chế Mân ân cần hậu đãi, ngài hứa gả Huyền Trân công chúa cho.

Song từ lời hứa đến khi được vợ, vua Chiêm Thành phải đợi 5 năm và mất 2 châu.

Ban đầu, Chế Mân sai đem vàng bạc thổ sản sang cống và xin cưới nhân thể, nhiều triều thần ta can ngăn nhà vua, vì thấy cuộc nhân duyên ấy không có lợi ích gì cả. Có lẽ ngay công chúa cũng không ưng. Đời đó, một công chúa nước Nam phải về nhà chồng là nước Chiêm Thành xa xôi và khác phong tục, tình cảnh cũng đau thương như Chiêu Quân, Thái Diệm đời Hán bị gả cho vua chúa Ô Tôn Thiềm Vu vậy.

Muốn cưới công chúa Huyền Trân cho kỳ được, ý chừng nàng có nhan sắc, sau Chế Mân đem địa đồ hai châu Ô, Rí sang làm sính lễ, lúc ấy triều đình ta mới thuận:

- Ừ, lễ đón dâu có thế mới coi được chứ!

Công chúa trả lời Thượng hoàng:

- Nếu có lợi ích cho quốc gia như thế, con cũng chẳng tiếc gì thân.

Năm 1306 vua Trần sai Đoàn Nhữ Hài đưa Công chúa vu quy Chiêm Thành, nhân tiện nhận đất hai châu, đổi tên là Thuận và Hóa, đặt quan cai trị.

Có thể nói công chúa Huyền Trân, chẳng những là người đàn bà số một quan hệ về lịch sử ngoại giao của ta, lại cũng là người mở ra chặng đường thứ nhất cho dân tộc mình Nam tiến vậy.

* * *

Đầu thế kỷ XVII, chúa Nguyễn trấn thủ Đàng Trong, họ Trịnh xưng hùng xứ Bắc, hai bên cừu thù và dự bị đánh nhau, cùng tìm cách thân thiện với bọn ngoại thương lui tới xứ mình, nhất là người Hòa Lan, người Bồ Đào Nha, rồi đến các lái buôn Tàu và Nhật, để họ chuyên chở quân nhu khí giới ở ngoài về cho.

Năm 1602, chúa Sãi (Nguyễn Phúc Nguyên; 1613 - 1635) gả quận chúa cho một thương gia Nhật, tên là Hoàng Mộc Tôn Thái Lang (Araki Sôtarô) vừa có thuyền đi về hải ngoại, vừa làm chủ một cửa

hiệu buôn to ở thành phố Hội An. Ngài lại ban quốc tính cho Hoàng Mộc và đặt tên là Nguyễn Đại Lương.

Do bà quận chúa, Hoàng Mộc tận tâm với Sãi Vương, bất cứ ngài cần dùng sắt, đồng, diêm tiêu, hay các món gì thuộc về quân dụng, chàng đều có thể mua hộ ở Áo Môn, ở Quảng Đông và Trường Kỳ chở sang.

Ông Dumoutier, người Pháp, một nhà khảo cứu Đông phương cổ điển có tiếng, thuật rằng quận chúa tên là Amô. Sau theo chồng về bên Nhật chơi được ít lâu, vừa gặp nghiêm lệnh của Mạc phủ Đức Xuyên cấm dân Nhật đi thông thương hải ngoại, thành ra hai vợ chồng không trở lại Hội An được nữa. Bà mất tại Trường Kỳ năm 1645 và táng ở chùa Dainonji. Con cháu còn giữ kỷ niệm một cái gương soi của bà đem từ nước Nam qua, bề ngang ba tấc rưỡi, bề cao ngót 4 tấc, chung quanh chạm trổ và mạ vàng y như kiểu Tây, chắc là mua của người Hòa Lan, Bồ Đào Nha đưa sang Hội An đời đó.

* * *

Câu chuyện sắp kể dưới đây cũng về triều Lê.

Từ nhà Đinh lập ra lệ quen cống sứ và thụ phong nước Tàu trở đi, triều vua nào cũng vậy, cách độ ít năm lại có sứ thần Trung Quốc nghênh ngang qua nước ta một lần hoặc đem sắc phong cho vua mới, hoặc có việc tranh chấp về đất cát biên thùy.

Chúng tôi viết "nghênh ngang" chính là sự thật. Không phải Bắc sứ nào cũng phong nhã và biết giữ lễ độ như Trạm Nhược Thủy, Phan Hy Tăng đời Minh (ông trên là bạn thiết của Vương Dương Minh, người xướng lên học thuyết Trí Lương tri). Phần nhiều quan chức họ chẳng qua Bố chánh án sát và tài học cũng không lỗi lạc gì, nhưng chỉ ỷ mình là bầy tôi thiên triều, là quan sứ thượng quốc, một khi bước chân sang đây họ vênh váo hạch sách và xem người nước mình bằng nửa con mắt.

Vì thế, ở triều Lê, mỗi dịp có Bắc sứ đến, nhà đương cuộc ta thường phải sắp đặt khoe khoang nhân tài, cốt làm cho các vị thiên sứ phải để ý mà nhụt bớt kiêu khí đi.

Sách "Lịch triều Hiến chương" của ông Phan Huy Chú về đoạn "bang giao", chép rằng "đời vua Lê Hiển Tôn, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 22 (1761) có sứ nhà Thanh là Đức Thận và Cố Nhữ Tu sang phong cho vua ta. Nhà vua muốn khoe nhân tài bản quốc thịnh đến thế nào, phàm là phần việc đón đưa tiếp rước, đều chọn

những người có tài học và giỏi ứng đối dự vào. Ví dụ sai ông Ngô Thời Sĩ lấy danh nghĩa là cử nhân lại mừng sứ Tàu: còn hai ông Nguyễn Phi Sảng và Nguyễn Trọng Hoàn làm đầu bọn phu chèo đò chở sứ qua sông. Thời Sĩ học rộng, đối đáp lanh lẹ cứng cáp, bọn Đức Thận đem lòng kính nể".

Trước đấy cũng đã có một chuyện làm lác mắt sứ Tàu, mà người đóng vai trọng yếu chính là một cô thiếu nữ.

Theo sách "Tạp biên", năm Quý Mão đời Lê Dụ Tôn (1723) có sứ Tàu sang, vua sai Nguyễn Quỳnh, một tay danh sĩ đương thời giả làm chú lái đò trên sông Nhị Hà; Đoàn Thị Điểm thì làm cô hàng nước để khoe tài lạ của người nước mình cho sứ Tàu thấy.

Chủ ý sắp đặt ấy muốn phô trương văn vật nước ta với sứ thần Trung Quốc thời đó, đến chú lái đò và cô hàng nước cũng văn hay học giỏi, huống gì những bậc đỗ đạt có danh vị ở chốn triều đình.

Tất nhiên cô Điểm có biết ít nhiều tiếng Tàu, lúc chánh sứ phó sứ dưới đò lên, cô nhí nhảnh chào mời "xếng xáng nhậm xà" sao đó, cho nên một trong hai quan sứ mới thốt ra câu này có ý mỉa mai chua chát:

Phiên âm:

安南一寸地,不知幾人耕

"An Nam nhất thốn địa, bất tri kỷ nhân canh"

Nghĩa là: "Một tấc đất An Nam mấy người cày không biết?". Họ lấy tấc đất để ám chỉ vào cô hàng nước xinh xắn thế kia, chắc hẳn vô số người có thể chọc ghẹo.

Cô trả đũa ngay, nếu không té ra mình bị nhục, mà mình nhục tức là quốc thể bị nhục.

Phiên âm:

北?两大夫皆由此涂出

"Bắc triều lưỡng đại phu, giai do thử đồ xuất"

Nghĩa là: "Hai quan lớn triều Bắc, cũng chui ngõ ấy mà ra".

Hai vị thiên sứ biết mình mắc hợm, không nói gì cả, nhưng từ lúc ấy đem lòng kiêng sợ nhân vật nước Nam.

Sách "Nam thiên trân dị" lại để câu chuyện vừa kể trên vào đời vua Lê Thuần Tôn (1732 – 1735).

Nếu chuyện quả có, thì câu cô Điểm đối đáp thật đáng kể là một cuộc thắng lợi về từ lệnh ở trên trường ngoại giao nước nhà.

Song thiên đạo hiếu hoàn, việc đời vẫn thế, cái ngón mình thường đem ra dùng cho được lợi mình ăn người, cũng có kẻ khác dùng nó để ăn lại mình.

Ấy là chuyện về cuối thế kỷ XVII, giữa lúc chúa Nguyễn đang kinh doanh vùng Chân Lạp, mở cuộc Nam tiến, trong "Đại Nam thực lục" có chép rõ ràng. Vả lại, nhiều ông già bà lão ở xứ có chùa Đế Thiên còn nhớ sự tích, người con gái tài hoa của họ đến nay họ vẫn truyền làm giai thoại.

Nguyên hồi năm 1679, có bốn viên cựu tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến, Trần Thượng Xuyên và Trần An Bình nổi lên ở Long Môn chống lại Thanh triều bị thất bại, đem năm chục chiếc thuyền cùng mấy nghìn bộ hạ chạy sang Quảng Nam, xin quy thuận làm dân nước ta. Lúc ấy chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần, 1648 – 1687) đang có chính sách trồng dâu mở ruộng ở xứ Chân Lạp, bèn cấp lương thực cày bừa cho họ vào Đông Phố (tức Gia Định sau này) làm việc khai khẩn.

Bọn Dương Ngạn Địch chia nhau ở đất Lộc Dã, Ban Lân (thuộc Biên Hòa) và ở Mỹ Tho cày ruộng làm nhà, lập lên chợ búa phố phường, có người Tây phương, người Mã Lai, người Nhật, người Tàu đến tụ họp buôn bán vui vẻ.

Hồi đó toàn cõi Nam Kỳ còn là đất bỏ hoang xứ Chân Lạp, nhưng họ thần phục chúa Nguyễn mấy năm một lần nạp cống ta, cũng như ta phải nạp cống Trung Quốc vậy. Chúa Nguyễn bênh vực họ mỗi khi trong nước có việc nội loạn hay ngoại xâm, nhất là chống với Xiêm La thường hay tràn sang uy hiếp Chân Lạp. Đánh đổi lại công ơn ấy, Chân Lạp vui lòng cho người nước ta đến trú ngụ khai khẩn tự do, vì xứ này còn bỏ hoang vu nhiều lắm. Đất rộng đến nỗi, năm 1674, chúa Nguyễn phong cho hai vua: Nặc Thu là dòng đích trưởng, phong làm vua nhất, đóng đô ở Long Áo, Nặc Nộn làm vua nhì, đóng ở Sài Gòn cũng trông coi việc nước.

Ta nên biết qua tình hình về trước như thế, cho được hiểu rõ việc xảy đến về sau.

Tháng 6 năm Mậu Thìn (1687) Hoàng Tiến làm phản, giết chủ tướng Dương Ngạn Địch ở cửa bể Mỹ Tho, rồi tự xưng là Phấn

dũng hổ uy tướng quân, đem bộ hạ dời qua Nam Khê, đắp lũy giữ các chỗ hiểm yếu, lại đúc súng đại bác và đóng chiến thuyền, tính cuộc xưng hùng độc lập. Tiến thả quân lính đi gian dâm cướp bóc tứ tung, dân tình Chân Lạp rất khổ.

Vì thế, Nặc Thu (vua nhất) sinh oán, tưởng là chúa Nguyễn - lúc này là chúa Nghĩa, Nguyễn Phúc Trăn (1687 - 1691) - ngầm xui Hoàng Tiến làm vậy để lấy cớ đánh mình. Nặc Thu cùng bầy tôi là Ốc Nha Công Sa mưu tính bỏ lễ xưng thần nạp cống và đắp ba đồn lũy Bích Đôi, Cầu Nam, Nam Vang, đặt lưới sắt khóa chặt cửa sông, làm cách cố thủ, chống nhau với cả Hoàng Tiến và chúa Nguyễn.

Nặc Nộn (vua nhì) nghe rõ mưu ấy, sợ không nói ra thì sau này vạ lây đến mình, lật đật tới dinh Trấn Biên (đóng ở Biên Hòa), tố giác mọi sự với phó tướng Mai Vạn Long và tình nguyện hợp binh với Nam triều cùng trừ kẻ nghịch.

Mai Vạn Long sai chạy ngựa lưu tinh, đem thư ra Huế cáo cấp.

Chúa Nghĩa giận lắm, lập tức họp triều thần bàn định việc dẹp loạn. Quan Chưởng Dinh Tống Đức Minh can không nên:

- Tâu chúa công! Nặc Thu hèn mọn, không đáng làm nhọc hơi sức một viên đại tướng của triều đình. Chức cai cơ Trấn Biên, Nguyễn Thắng Sơn, là người khôn ngoan thao lược, từng quen thủy thổ vùng này, có thể sai làm Thống binh, đem ngay quân đóng ở Trấn Biên đi dẹp giặc cũng được. Hoàng Tiến tự tiện giết chết chủ tướng, đồn binh ở Nam Khê, lòng hắn giáo dở thế nào cũng khó dò xét. Vậy xin chúa công hạ lệnh sai ngay Tiến làm tiên phong, để xem hắn quay ra mặt nào cho biết. Nếu quả lòng hắn trù trừ thoái thác, thì quân ta ập tới đánh ngay. Nặc Thu chận mặt trước, đại binh ta phía sau đánh tới, thế nào Tiến cũng bị bắt sống. Khi đã trừ Tiến xong rồi, ta thừa thế đánh thốc vào sào huyệt địch, ấy là kế vạn toàn vậy.

Chúa Nghĩa cho là phải, đã toan cắt đặt y theo kế ấy. Nhưng có viên đội trưởng tên là Trương Thiêm Lộc, cháu của Mai Vạn Long, vốn người tham lợi, biết xứ này sẵn bạc vàng châu báu, nếu ông cậu được cầm quân đánh giặc và mình đi theo, chính là một dịp tha hồ vơ vét; bỏ dịp ấy qua mất, chẳng uổng lắm sao? Thiêm Lộc bèn tức tốc vào chầu, kiếm chuyện tâu bày lợi hại, một hai xin triều đình phong Vạn Long làm tướng và cho mình là Thiêm Lộc tòng quân giúp sức, cam đoan chắc chắn thành công.

Chúa Nghĩa nói:

- Nhưng Vạn Long đã già rồi, ta không muốn lấy việc quân làm phiền y nữa.

- Tâu chúa công! Ngày xưa Mã Viện ngoài 70 tuổi còn có thể mặc áo giáp múa đao, nhảy ngựa ra trận; huống chi Vạn Long ngày nay tuổi chưa đến lục tuần, chỉ mong quốc gia có việc dùng đến, để mà tận trung sức lực, nay triều đình lại cất nhắc một viên tướng cạnh Vạn Long lên làm Thống binh mà bỏ Vạn Lượng không dùng, chẳng hóa ra tủi phận cho người trung thần lão tướng ấy biết bao?

Chúa nghe bùi tai, liền sai thảo sắc phong Mai Vạn Long làm Thống binh, Nguyễn Thắng Sơn, Nguyễn Tân Lễ làm tả hữu vệ trận, Văn Vị làm tham mưu, đem binh đi dẹp loạn. Đồng thời giáng chỉ sai Hoàng Tiến làm tiên phong, dưới quyền Mai Vạn Long tiết chế.

Qua tháng giêng năm sau, đại quân của Vạn Long đến cửa bể Mỹ Tho, đóng ở Sầm Khê, sai người đem cờ lệnh đi vời tiên phong Hoàng Tiến.

Nặc Thu - vua Nhất - nghe báo tin quân ta đã rầm rộ tiến vào bờ cõi, lo sợ tái mặt, cùng mưu thần Ốc Nha Gia Trình bàn kế hoãn binh; trước hết làm sao hoãn được đại binh Hoàng Tiến, vì Hoàng Tiến là tiên phong lại có tiếng là danh tướng.

Vua tôi bàn nhau, lựa chọn một người mỹ nữ, sai đem lễ vật đi thuyết họ Hoàng.

Nàng tên là Chiêm Rao Luật, tuổi trẻ, sắc đẹp, thạo cả tiếng khách lẫn tiếng Nam và có khẩu tài, tự biết nhà vua giao phó việc này cho mình, quan hệ đến cuộc an nguy nhà nước, thế nào mình cũng phải làm thành công mới được.

Ngay sau khi phụng mạng đi sứ, nàng chỉ đem vài tên gia nhân đi theo để tải lễ vật, xuống thuyền thẳng đến Nam Khê vào giữa đại dinh Hoàng Tiến.

Lúc thấy một người thiếu nữ bản xứ ung dung bước vào, Hoàng nghiêm sắc mặt thét hỏi:

- Con bé kia đi đâu?

Chiêm Rao Luật tươi cười tự nhiên:

- Tướng quân trông thì biết, giữa lúc đụng binh mà có một người con gái ngang nhiên đến đây với lễ vật thế này, thì chỉ có một việc

đến làm thuyết khách, chứ còn đi đâu!.. Vả lại tôi dám đường đột mạo hiểm, phần nhiều chính là vì tướng quân, vậy mà chưa chi đã nạt nộ mày tao, con bé, con nhớn, sao tướng quân khinh người quá thế?

Hoàng nghe chột dạ, liền đổi nét mặt hòa nhã, niềm nở mời ngồi. Nhưng nàng từ tạ:

- Chẳng nói tướng quân cũng biết tình cảnh nước tôi đang nguy ngập như lửa cháy bên mày, kẻ làm con dân phỏng còn nhàn hạ đâu mà ngồi ấm chỗ cho đành? Tôi vâng mệnh quân vương đến dâng tướng quân mấy món quà mọn, trước là để tỏ lòng kính mến, sau là phần riêng tôi muốn được hiểu rõ hai điều, mong rằng tướng quân sẵn lòng chỉ bảo…

- Được!... Được!... Có điều chi cô cứ việc hỏi, đừng ngại gì cả! - Hoàng nói.

- Tướng quân ở Trung Quốc sang có phải không nhỉ?- Chiêm Rao Luật hỏi.

- Chính thế! - Hoàng nói.

- Xin hỏi tướng quân, bởi ai tướng quân được chỗ dung thân an lạc vinh hiển ở đây bấy lâu?

- Nhờ ơn chúa Nguyễn chứ còn ai!

- Nhưng đất này là đất nào thưa tướng quân?

- Ồ! Đất nước của cô, rõ cô làm bộ thật thà khéo quá.

Hoàng nói và cười có vẻ mơn trớn. Chiêm Rao Luật cũng cười, nhưng cái cười của nàng có phần chua chát:

- Không! Tôi ngỡ tướng quân quên lãng đi chăng, nên tôi muốn hỏi gạn thế đấy. Này tướng quân ở đất nước chúng tôi có mười năm rồi, chứ không phải mới. Cổ nhân dù là một bữa cơm cũng nhớ báo đáp ấy là điển tích phong hóa rất hay bên Tàu, tướng quân không lạ. Hôm nay nghe tướng quân đã thụ mệnh đánh nước tôi, tôi trộm nghĩ việc ấy đối với tướng quân thật là không nên.

Hoàng Tiến nghe mấy lời trách thiện của người thiếu nữ bản xứ, bất giác động lòng, suy nghĩ thân mình ngày nào thất thời lưu lạc, may nhờ tiên vương họ Nguyễn (trỏ vào Chúa Hiền) cho ở đất này,

cái ơn bao dung cứu vớt ấy mình quên sao phải. Chiêm Rao Luật trách ta đúng lắm, Hoàng Tiến lại nghĩ: "Cho ta đến ở đây vẫn là chúa Nguyễn, nhưng bấy lâu ta với vợ con ta, bộ hạ ta đều được áo ấm cơm no, phong lưu sung sướng, nhất nhất nhờ xứ này cung cấp, nay ta đem binh đánh lại, té ra bất nghĩa. Mà vì xứ này chống lại mệnh vua thì ta bất trung. Thật là tới lui đều khó, chi bằng cứ án binh bất động, đợi xem cuộc thế xoay trở ra sao, bấy giờ sẽ liệu".

Hoàng nghĩ vậy rồi nói với Chiêm Rao Luật:

- Vạn Long vời ta, chẳng phải lòng thành đâu. Ý hắn muốn trừ ta trước, rồi diệt Nặc Thu sau đấy thôi, khi nào ta bị hắn lừa gạt. Phiền cô về nói lại với nhà vua không phải lo ngại.

Thế là Chiêm Rao Luật đã dùng ba tấc lưỡi ngăn trở được một đạo binh đừng tiến.

Nhưng rồi Vạn Long sai người nói khéo, đánh lừa được Hoàng Tiến đi thuyền đến chỗ tương hội. Lúc Hoàng vừa bước chân lên bờ, phục binh bốn mặt đổ ra đánh, Hoàng chạy ra cửa bể Lôi Lạp trốn thoát. Vạn Long vào đồn lũy, bắt vợ con Hoàng đem chém và chiêu tập dư đảng Long Môn, giao cho Trần Thượng Xuyên quản lĩnh tiên phong.

Thừa thắng, Vạn Long tiến binh đánh Nặc Thu, đốt cháy cả những cừ đóng ngang sông, lại hãm luôn các thành Bích Đôi, Cầu Nam.

Nặc Thu lùi về giữ thành Long Áo. Một viên bộ tướng ta là cai đội Nguyễn Thắng Quyền khinh thường quân địch và tham lập công, bị Nặc Thu đánh thua. May nhờ cai cơ Nguyễn Thắng Sơn dẫn binh đến cứu, công kích rát quá, Nặc Thu phải rút vào trong thành, đóng chặt cửa lại cố thủ.

Vừa gặp mưa gió sấm sét nổi lên rầm rầm quân ta không tiến được, Vạn Long muốn đóng trại ở bên bờ sông Cái. Nguyễn Thắng Sơn vào trướng can ngăn:

- Bẩm quan Thống binh, xứ này nhiều rừng rậm, nước sông lại chảy mạnh như thác đổ, ta dồn binh ở đây, nếu quân địch đóng bè từ thượng lưu đánh xuống thì ta lấy gì mà chống? Sao bằng hãy rút về bản dinh, cho tướng sĩ nghỉ ngơi dưỡng sức; quân địch thấy ta lui binh, chắc tự sinh ra trễ nải, không lo phòng bị, bấy giờ ta thừa cơ đánh tới, chỉ một trận là bình định được.

Vạn Long nghe theo liền hạ lệnh kéo quân trở về đại trại Sầm Khê.

Nặc Thu thấy quân ta lui rồi, cùng các tướng bàn định, sai người đem lễ vật đến kêu nài Vạn Long hoãn binh, đừng đánh thúc bách quá để xin hàng. Vạn Long biết là mưu kế Nặc Thu muốn gỡ nước cờ bí một lúc thế thôi, không phải thật bụng; chẳng qua cầu ta hoãn binh cho họ có ngày giờ sắp đặt binh lực, rồi lại chống cự như cũ. Tức thời, Vạn Long bỏ tù sứ thần giặc và đuổi kẻ tùy tùng đem lễ vật về, không nhận.

Nặc Thu sợ quá lại họp chư tướng hỏi bây giờ làm thế nào ngăn được Nam quân đừng tiến. Một tướng dâng kế mỹ nhân:

- Việc này lại phải nhờ đến tài hoa Chiêm Rao Luật mới xong

- Phải đấy! Xin chúa công sai nàng đi!

Ai nấy đều tán thành mượn tay Chiêm Rao Luật gỡ hộ nước cờ bí. Nàng lại phụng mệnh đi. Vạn Long biết tiếng người tài hoa, lợi hại, liền mắng phủ đầu:

- Nước mi không lo phận sự cống nạp hằng năm, lại xây thành đắp lũy, đóng nhiều chiến thuyền, ý muốn sinh sự gì thế, định làm phản à?

Trước khi cho nàng vào yết kiến, Vạn Long dàn bày quân lính khí giới, trông rất uy nghiêm, chắc nàng ngó thấy cũng đủ khiếp đảm. Nhưng nàng cứ ung dung đi vào như không để ý đến những gươm giáo sáng quắc, giáp trụ đầy sân; lại không vì nghe Vạn Long quát tháo mà thay đổi nhan sắc chút nào. Nàng điềm tĩnh và nói rất cứng cỏi, lễ phép:

- Bẩm quan nguyên soái, một nước phải lo xây thành đắp lũy để giữ mình là việc tự nhiên, nào có gì lạ. Từ năm ngoái đến giờ, nước chúng tôi mấy lần đem cống phẩm đi nộp triều đình, đều bị Hoàng Tiến đón đường cướp mất; hắn lại thả quân lính quấy nhiễu dân gian, ỷ mình là người được triều đình cho đến kinh doanh đất này, chả ai dám động đến. Xin nguyên soái xét dùm sự thể như vậy, thành ra chúng tôi càng phải lo dự bị khí giới, đồn lũy để mà thủ thân, chứ có dám phản bội gì đâu!

Té ra, chẳng những nàng không chịu mình có lỗi lầm gì, lại còn ngụ ý trách ngầm triều đình ta đã dung cho Hoàng Tiến quấy nhiễu chư hầu nữa là khác.

Mai Vạn Long tin lời nàng nói là thành thực, liền thả người đi sứ lần trước ra, cho cùng Chiêm Rao Luật đem thư về khuyên Nặc Thu lo việc nạp cống, rồi triều đình ta bãi binh hòa hảo như cũ.

Trong lúc nàng ở dinh quân ta, vãi nhiều vàng bạc đút lót để mua lòng các tướng tá, cho nên đối với ai cũng có cảm tình. Nàng sắc đẹp, nói chuyện rất có duyên, nhất là làn sóng mắt long lanh và nụ cười như bông hồng mới nở dễ khiến người ta phải thèm thuồng ngây ngất. Vạn Long đã già cũng còn mơ tưởng ăn thịt ngỗng trời! Một viên bộ tướng trẻ tuổi, đâm ra si tình, nói riêng với bạn:

- Nếu không sợ phạm tội với triều đình, thì tôi muốn cởi nhung y trả lại, để đi theo con bé bản xứ Tây Thi này!

Nhưng nàng về đến hơn một tháng, chẳng thấy tờ hàng và đồ cống đem lại, bấy giờ Vạn Long sinh nghi, họp tướng tá để hỏi ý kiến. Nguyễn Tân Lễ nói:

- Quân ta đến đây, chỉ cốt có việc bình định làm đầu. Nay gặp mùa nước sông Cửu Long đang lên to chảy mạnh, chiến thuyền phải đi ngược lên, thật là khó khăn bất tiện. Vả lại phần nhiều binh lính chưa quen thủy thổ, không nên đưa họ thâm nhập trọng địa. Theo tiểu tướng suy nghĩ, chi bằng ta hãy cứ đóng binh ở đây, chờ quân giặc tự đến lúc nào thì ta đánh lúc ấy là hơn, bất tất phải tiến.

Vạn Long khen thế là phải. Song Nguyễn Thắng Sơn, một tướng đã lão luyện trận mạc, không nghĩ như thế:

- Nguyên soái chớ nên dùng cái mưu chần chờ thế thủ của Tân Lễ mà hỏng việc quân đấy. Nên biết người xứ này hay lọc lừa, dối trá, chỉ khéo dùng cách hoãn binh, để làm cho quân ta nản lòng vô bị, nó sẽ thừa cơ đánh úp thì khốn. Bây giờ, không gì bằng ta cứ tiến binh đánh gấp đi, chỉ một hai trận, nó phải cúi đầu hàng phục. Có lẽ nào cứ khoanh tay đợi giặc ở đây, khiến cho tướng sĩ đều sinh chán nản? Nguyên soái thử nghĩ xem!

Vạn Long có ý không bằng lòng, trừng mắt và nói:

- Đạo làm tướng có phải chỉ ra oai sát phạt là hay, còn phải trọng điều ân - tín mới được chứ. Ta muốn lấy lòng thành thực để đối đãi, nó đã chịu hàng phục và hẹn dâng đồ cống thì ta hãy đợi, còn phải đánh làm quái gì!

Thế rồi Vạn Long truyền lệnh các tướng chia quân đi khẩn đất cày ruộng chung quanh, không nghĩ đến sự chiến đấu gì cả.

Tướng sĩ đi viễn chinh, chỉ mong được đánh trận để trước nữa là mong kiếm chút công danh ban thưởng, sau là chóng được trở về quê quán gia đình. Không ngờ Vạn Long bị nhan sắc và miệng lưỡi

Chiêm Rao Luật cám dỗ, đánh lừa, không chịu tiến công, bắt tướng sĩ giết thời giờ ở Sầm Khê đã lâu ngày chầy (dài) tháng, khiến cho người này sinh ốm, người kia nản lòng, ai nấy đều âm thầm oán than.

Nguyễn Thắng Sơn trả thù cái trừng mắt độ nọ, lén dâng biểu về kinh, tâu bày tình trạng như thế.

Chúa Nguyễn xem biểu cả giận:

- À! Tướng Vạn Long mê gái tham lợi làm lỡ việc binh thế này, không tha tội được.

Ngài liền họp đình thần để chọn đại tướng khác vào cầm quân. Theo mấy vị đại thần tiến cử, ngài phong Nguyễn Hữu Hào, con Nguyễn Hữu Dật, một vị danh tướng trong hồi Nguyễn - Trịnh phân tranh mấy chục năm trước, làm Thống binh lấy thêm quân ở Phú Yên, Phan Rí để Nam tiến.

Còn Mai Vạn Long thì tước hết quyền chức, giáng làm thứ dân.

Ấy là một mống.

Qua năm sau, cũng vào khoảng tháng giêng, Hữu Hào đến nơi nhận chức, rồi tiến binh lên đóng ở Bích Đôi, chia đặt dinh trại, trên bộ dưới thủy liền nhau, quân lệnh rất nghiêm chỉnh, các tướng tá đều khen là người giỏi.

Tuy vậy, Hữu Hào chưa tiến công trận nào.

Đến tháng năm, chúa Nghĩa sai sứ đem chỉ dụ vào bảo Hữu Hào: "Nếu như Nặc Thu muốn chuộc tội thì phải dâng voi đực 50 thớt, vàng 500 lạng, bạc 2.000 lạng, sừng tê 50 chiếc. Hễ dâng đủ lễ và xin tạ tội thì ta mới lui quân về, bằng không nhà ngươi cứ việc tiến binh đánh ngay".

Hữu Hào sai người đến nói cho Nặc Thu biết có chỉ dụ là thế.

Nặc Thu lại cho Chiêm Rao Luật đem trâu dê đến khao quân. Hữu Hào trông thấy mặt nàng cười và nói:

- Cô em lại muốn đến làm thuyết khách đấy ư? Ta không phải là người dễ cám dỗ như Vạn Long đâu. Biết điều thì về bảo với Nặc Thu mau mau hàng phục và đến cổng hiến đi! Không thế thì đại binh ta kéo đến, thành trì, làng xóm, nhà các ngươi hóa thành gò đống hết, nghe chưa?

Nàng đáp với giọng tình tứ, uyển chuyển:

- Xin nguyên soái xét hộ thân phận nước nhỏ phải thờ nước lớn, như con thờ cha, khi nào dám có lòng dạ gì khác. Hôm mới rồi, nước chúng tôi đang sắm sửa lễ vật đi cống, thì vừa gặp thiên sứ đến nơi, cho nên sắm sửa chưa kịp đấy thôi. Vậy xin nguyên soái cho rộn một tuần nữa, chúng tôi xin thu xếp đủ các món đem dâng triều đình.

Nàng chấm hết câu bằng nụ cười tươi tắn và đưa mắt nhìn Hữu Hào một cách rất kiều mị, có vẻ thôi miên khiến Hữu Hào choáng váng tâm hồn, nghĩ bụng không trách Vạn Long đã già cũng không chống nổi nhan sắc quyến rũ đó.

Xem ý Hữu Hào đã ngây ngất xiêu lòng trước vẻ đẹp quái ác của cô thiếu nữ thổ dân, các tướng, nhất là cai cơ Nguyễn Thắng Sơn và tham mưu Hòa Tín, cùng hậm hực và nói lớn tiếng:

- Người ở đây giả dối trăm khoanh, xin quan Thống binh chớ có tin lời. Cái gương Vạn Long còn sờ sờ trước mắt. Không bằng ta chém quách con yêu cái này lấy máu tế cờ, rồi tiến binh đánh phăng đi là hơn.

Giá như người khác ở vào giây phút này, nghe các tướng kèo nài giết mình, tất đã lo sợ xanh mặt; nhưng nàng Chiêm Rao Luật tự nhiên như không, đã chẳng lộ vẻ gì sợ hãi, lại còn già dặn thêm:

- Sá gì một đứa con gái yếu ớt như tôi, mà phải nhuộm máu thanh gươm quý hóa của chư vị tướng quân! Nếu quả thực quan nguyên soái không tin lời, thì tôi tự giết mình cho các ngài xem quả mật của con gái xứ tôi này ra thế nào; luôn dịp để tự giải tỏ tấc lòng thành nhân thể!

Miệng nói, tay nàng chụp lấy thanh gươm của Hữu Hào để trên bàn và mấm môi trừng mắt, làm bộ sắp đâm cổ tự tử. Hai má đỏ ửng, dung nhan nàng lúc ấy càng thêm lộng lẫy dễ yêu. Nhưng người ta dằn lấy gươm. Nàng co kéo và nói:

- Cứ để mặc tôi tự xử, thì quan nguyên soái mới khỏi mang tiếng với các nước phiên thuộc và thiên hạ hậu thế rằng một sứ giả nước bé đến xin hẹn ngày quy hàng, nạp cống mà bị giết chết, nhất là sứ giả ấy, là một đứa con gái!

Ai nấy nghe nàng nói đều rùng mình.

Hữu Hào bảo chư tướng:

- Thôi, người ta đã tới xin quy phục mà mình còn gia binh đánh chác, thế là thừa cái nguy của người ta, không phải can đảm. Huống chi Nặc Thu ngày nay như thân con thỏ đã sa hầm, con chim mắc lưới, còn dám lừa dối đâu nữa mà lo!

Đoạn, Hữu Hào đãi Chiêm Rao Luật tử tế và cho nàng về.

Một tuần sau, Nặc Thu cho người đưa tới quân thứ 20 thớt voi, 100 lạng vàng, 500 lạng bạc để cống hiến triều đình ta, nói rằng số còn thiếu lại, xin khất trong ít lâu sẽ thu xếp đủ.

Hữu Hào nhận lễ.

Muốn kéo dài kỳ hẹn, cách dăm bữa, nửa tháng, Nặc Thu lại sai Chiêm Rao Luật đến quân thứ một lần, kiếm chuyện năn nỉ, mớm trớn, làm cho Hữu Hào say sưa càng mặn lòng tin.

Từ đấy, Hữu Hào ở trong quân, ngày ngày cùng tướng tá uống rượu và gọi phường tuồng, con hát đến đàn ca làm vui. Có hôm rượu hơi ngà ngà, Hữu Hào ngồi gật gù tự phụ:

- Ta vâng mệnh ra cầm quân, chưa tốn mất của nhà nước một mũi tên nào, mà quân thù quy phục. Các bậc danh tướng đời xưa chẳng qua cũng thế.

Chư tướng đều cười thầm. Viên giám trận là Đức Diệu không thể nhịn được:

- Tôi e quan Thống binh hiểu lầm bụng dạ họ đấy. Những món vàng bạc, sừng tê, voi đực đều là sản vật xứ họ chẳng thiếu gì, thế mà hôm trước họ chỉ đem có một ít, còn thì nay lần mai lữa, thật là không phải chân tình. Ta cứ tiến binh đánh đi là phải.

Hữu Hào lắc đầu ra vẻ tự đắc:

- Sao các ông ham đánh lắm thế? Được xem núi thây, sông máu có phải là cảnh tượng vui vẻ gì. Nên biết xưa nay cái đạo chiêu đãi người xa, chỉ lấy lễ làm quý, chứ mấy món đồ vật nhiều ít có kể làm chi? Thuở xưa nhà Chu đòi nước Sở nộp mấy xe cỏ bao mao, ấy là chuộng lễ, há phải chuộng vật ư?

Hữu Hào giở lý sự và điển tích xưa để bênh vực cử động của mình, nghe cũng có lý, thành ra Đức Diệu không cãi vào đâu được. Nhưng mà từ đó, Thống binh và các tướng tá dưới trướng không bằng lòng nhau.

Mấy hôm nữa, Chiêm Rao Luật lại phụng mạng Nặc Thu đi sứ, đem đến dinh quân ta thêm 10 con voi nhỏ, 6 chiếc sừng tê, 50 lạng vàng và 100 lạng bạc cống hiến. Hữu Hào nhớ lời Đức Diệu, giả vờ cau mặt và hỏi gắt gỏng:

- Quái thật! Những vật này là thổ sản ở xứ các người, lúc nào chẳng sẵn, sao không nộp hết một lần cho đủ có được không? Chỉ lần lữa nay nộp một ít, mai dâng một ít mà vẫn chưa đủ, bộ các người muốn xảo trá hoãn binh mãi à?

Nàng khôn ngoan lõi đời, sẽ đưa con mắt cũng đủ hiểu một trận giông tố miễn cưỡng, khác với một trận giông tố thật tình:

- Bẩm quan nguyên soái, ngài trách chúng tôi như thế cũng phải, nhưng đáng trách về lúc thái bình vô sự kia thì phải hơn. Bây giờ, giữa lúc đại binh quý quốc đến ra oai sấm sét ở trong bờ cõi chúng tôi ngót hai năm nay, dân tình sợ hãi bỏ trốn vào rừng núi hay kéo nhau đi lánh nạn phương xa mất cả, chẳng lấy người đâu một lúc đi tìm kiếm cho đủ voi đực, sừng tê và số vàng bạc theo như triều đình đã định...

Nàng chưa dứt lời, Hữu Hào đã gạt đi:

- Thôi ta hiểu rồi, để số lễ vật này ta nhận cho, về mau thu xếp đem nộp cho đủ nghe.

Không đếm được lần này là lần thứ mấy, Thống binh Nguyễn Hữu Hào cũng như Vạn Long năm trước, lại bị tài hoa, nhan sắc của người mỹ nữ địa phương khuất phục.

Tham mưu Hòa Tín tức quá:

- Chúng ta vâng mệnh đem quân đến đây, chỉ cần lấy giặc mà đánh; nay tới ổ giặc mà còn thập thò không đánh, là nghĩa lý gì?

Nguyễn Thắng Sơn lại cùng chư tướng xúm lại can ngăn, vật nài:

- Anh em chúng tôi khẩn khoản xin quan Thống binh chặt đầu Chiêm Rao Luật trước, rồi đánh Nặc Thu, để giải quyết việc phản loạn cho mau chóng, chớ nên để chúng nó gạt gẫm mình nữa.

Hữu Hào gắt rầm lên:

- Công việc bên ngoài, trách nhiệm ở ông đại tướng. Ta đây từ hồi niên thiếu đã theo cha đi xông pha trận mạc, bao phen tắm gội tên đạn, ra vào sinh tử, đến những hạng cừu địch có ba đầu sáu tay, ta

còn xem chẳng mùi mấn gì; có phải ta sợ hãi gì chúng mà không dám đánh đâu? Sở dĩ ta không đánh là vì có mẹo hay định sẵn trong trí này rồi; các người chớ có hùa nhau kèo nài đánh chác, làm sai kế hoạch của ta đi!

Liền đêm hôm ấy Hữu Hào truyền lệnh cho các đạo quân thủy bộ dọn dẹp đồ đạc; chư tướng thấy chủ soái quyết định rút binh, ai nấy đều ấm ức bất bình, nhưng vì tướng lệnh, không dám cãi lại.

Ngày hôm sau, quân ta lục đục kéo về Bà Rịa đóng đồn, nghỉ ngơi rồi lui về Trấn Biên dinh.

Hữu Hào vào đất địch cầm quân từ tháng giêng đến tháng tám thì triệt binh hồi trấn không hề mùi thuốc, không trông thấy mặt mũi một kẻ địch nào, trừ ra nhan sắc thơ mộng của nàng Chiêm Rao Luật.

Hai tướng Thắng Sơn và Hòa Tín mật tấu về kinh. Chúa Nguyễn nổi giận:

- Khốn nạn! Hữu Hào cũng bị gái cám dỗ, làm trễ việc quân y như Vạn Long, tất phải trị tội rõ nặng mới được.

Y như Vạn Long, Hữu Hào cũng bị truất xuống bạch đinh, lột sạch chức tước.

Thế là hai mống.

* * *

Người xem truyện tất phải có câu hỏi kết thúc:

- Vậy rồi việc dẹp loạn hồi ấy thế nào?

Cố nhiên yếu phải thua mạnh, kết quả mấy tháng sau Nặc Thu đành xin quy phục và xưng thần nạp cống cho nước ta như cũ. Nhưng mà trước khi tới đoạn ấy, tài sắc ngoại giao của nàng Chiêm Rao Luật đã khéo dùng kế hoãn binh, xô đẩy hai viên đại tướng nhà ta từ trên tướng đài ngã bổ chửng xuống đến đất đen và giữ yên xứ mình được kéo dài hơn 20 tháng!

TRẬN HẢI CHIẾN VỚI HÒA LAN NĂM GIÁP THÂN, 1644

Một chiếc tàu chiến Hòa Lan bị thủy sư ta đánh đắm ở Thuận An. Đề đốc Pierre Baeck tử trận, bảy nhà buôn Hòa Lan bị tử hình.

Các ngài tất phải kinh ngạc khi mới trông thấy đầu bài, có thể nghi mình hoa mắt, nhìn chữ nọ lầm ra chữ kia; không thế thì câu chuyện này chắc hẳn bịa đặt, như kiểu Phong thần Tây Du, đâu phải chuyện thật.

Nước Nam ta ở thời đại vua Lê chúa Trịnh mà có thủy sư chiến thuyền khá đến thế ư?

Hòa Lan, một cường quốc nhất nhì Tây phương, tung hoành thế giới giữa thế kỷ XVII, có tiếng là chúa trùm mặt bể với những tàu lớn súng to, quân gia thiện chiến, mà lại bị thủy sư Việt Nam nhà ta đánh bại được ư?

Kỳ thật là một chuyện rõ ràng như hai với hai là bốn, chỉ tiếc sử sách ta coi thường, không biên chép đầy đủ, nhưng chính người Hòa Lan và những nhà buôn phương Tây tới lui buôn bán ở nước ta lúc bấy giờ đều nhìn nhận việc này quả có. Nhiều người công bằng khen ngợi lòng can đảm và chiến thuật của lính thủy Việt Nam. Nhất là các giáo sĩ Pháp sang nước ta truyền đạo hồi thập thất thế kỷ như cố Alexandre de Rhodes và cố Bénigne Vachet hoặc đã dụng công khảo cứu, hoặc được chứng kiến tận nơi, trong sách ký sự đều có ghi chép kiến văn của mình về trận Việt - Hòa thủy chiến một cách xác thực, đáng tin. Những sách ấy còn lưu truyền đến nay, ai tò mò chịu đọc, sẽ thấy nhiều chuyện lý thú quan hệ về lịch sử và phong vật nước ta thời cổ, không riêng gì câu chuyện làm nòng cốt cho bài này mà thôi.

Từ xưa, nước ta vẫn có thủy sư, có chiến thuyền để phòng thủ mặt

bể.

Cố nhiên thủy sư ta ngày trước, chỉ là những đội đóng thuyền bằng gỗ, cũng chạy bằng cánh buồm mái chèo như thuyền buôn, có điều cách thức chế tạo khác hơn, ví dụ như: dài mình, rộng bản hơn và cũng có khi bên ngoài bọc đồng cho được chịu đựng tên đạn. Vả lại, không phải chỉ có thủy sư nhà mình mới tầm thường giản dị thế đâu. Từ thế kỷ 16, 17 trở về trước, thủy sư của nước nào trên thế giới lại chẳng là những chiếc thuyền gỗ chạy buồm, chỉ có khác nhau ở khí giới tinh nhuệ, ở người dũng cảm, lịch duyệt và khéo đóng được thuyền to tát, kiên cố có thể chở được nhiều quân lính, đi được biển xa. Chiến thuyền Hòa Lan kéo đến khiêu khích đánh nhau với thủy sư ta ở cửa bể Thuận An, năm 1644, rước lấy bại nhục, chính là hạng thuyền khổng lồ ở đương thời, người ta gọi là tàu trận.

Lịch sử nước ta, từng có nhiều đoạn chứng tỏ ra thủy sư cần dùng và đắc lực.

Từ lúc Đinh Tiên Hoàng dựng lên nước Đại Cồ Việt tự cường độc lập trở đi, có lẽ không triều vua nào sao nhãng công việc xếp đặt tập rèn thủy chiến, không có thời đại nào không thường có việc chinh chiến trên mặt nước.

Đời nhà Lý, danh tướng Lý Thường Kiệt, sau khi sang tận nội địa Tàu đánh thắng quân Tống ở châu Ung châu Khâm, mấy phen đem binh vào miền Nam chinh phạt Chiêm Thành, vẫn dùng chiến thuyền vận tải binh lương và dò đường bể đánh tới.

Đến đời nhà Trần, hai phen Hưng Đạo Vương đánh thắng quân Mông Cổ, ai cũng biết thủy sư giúp sức vào một phần rất lớn. Nhờ có thủy sư của Nhân Huệ Vương Trần Khánh Dư đánh chẹn ở ải Vân Đồn (tức Vân Hải ở Quảng Yên ngày nay) cướp phá mấy chục hộc lương của giặc khiến cho quân gia Thành Cát Tư Hãn và Hốt Tất Liệt đã từng vẫy vùng gầm thét tới Châu Âu, mà khi muốn sang nuốt sống Việt Nam bé nhỏ này thì như cổ phải mắc xương, đầu đụng vào núi đá. Mấy tháng sau, Hưng Đạo Vương bắt được cả bọn Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp ở trận Bạch Đằng giang, đuổi hẳn quân Nguyên ra khỏi bờ cõi cũng là công lao thuyền chiến và lính thủy.

Từ đấy, thủy sư ta càng thấy quan hệ cần dùng và mỗi đời lo mở mang thêm nhiều ít.

Hồ Quý Ly, năm 1400, đóng những chiến thuyền hạng to, ở trên có sàn phẳng đi lại, dưới để riêng cho người chèo chống, rất tiện

lợi cho việc hành binh và chiến đấu. Vì lúc đánh nhau với giặc, thủy binh tự do huy động trên sàn, không vướng vít gì với những tay chèo bên dưới. Cái sáng kiến họ Hồ đời ấy đáng kể là tài, cũng như chiến hạm của các nước văn minh sau này cốt làm sàn tàu rộng rãi, để đặt súng ống và lấy chỗ cho quân lính huy động tác chiến dễ dàng vậy.

Vua Lê Thánh Tôn (1460 - 1497) định ra quân lệnh về việc thủy chiến cả thảy 31 điều, để rèn tập binh lính và đốc thúc họ phải thao diễn thủy trận luôn luôn.

Đến thế kỷ 17, chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong, coi nhau như cừu địch, đến nỗi trong khoảng hơn bốn chục năm (từ 1627 đến 1672), hai bên huyết chiến trước sau bảy lần, có nhiều lần đánh nhau cả trên bộ lẫn dưới thủy. Mặc dầu gà cùng chuồng đá lẫn nhau, sự kinh nghiệm chiến đấu cũng giúp cho thủy sư ta tấn hơn trước. Lúc này thuyền chiến của hai bên đã có đặt súng thần công đại bác và dùng thuốc đạn của Tây phương hoặc tự chế tạo cũng có. Ta nên nhớ năm 1614, có người Bồ Đào Nha tên là Jean de la Croix đã đến Huế mở lò đúc súng cho chúa Nguyễn, chính nơi gọi là Phường Đúc ngày nay.

Trận hải chiến với Hòa Lan mà chúng tôi muốn kể chuyện, diễn ra vào giữa thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh đó.

* * *

Việc này làm rầm dư luận những thương nhân và giáo sĩ Tây phương đến nước ta ngay lúc bấy giờ, cho tới bốn chục năm sau cũng còn nhắc đến.

Một là vì họ bất ngờ hải quân chiến thuyền Hòa Lan- một cường quốc nhất nhì thiên hạ đương thời như trên đã nói, mà lại bị thảm bại với thủy sư nước Nam như thế.

Hai là vì người mình thuở ấy lấy việc chiến thắng Hòa Lan làm đắc ý, nhớ lâu, rồi gặp bất cứ người Tây phương nào đặt chân vào nước mình cũng đem chuyện ra kể lại.

Ba là chính người Tây phương cũng phải kinh dị một sự việc nằm ngoài ý tưởng của họ, không thể nào bỏ qua mà không bàn bạc ghi nhớ.

Thành ra chúng ta có thể tìm thấy nhiều ít tài liệu rõ ràng ở trong sách của các giáo sĩ như cố Alexandre de Rhodes, cố Bénigne Vachet, trong khi sử ta chỉ thu gọn lại có mấy chữ vắn tắt. Những

thương nhân như Thomas Bowyear - người Anh, Pierre Poivre - người Pháp và cũng có mấy nhà buôn Hòa Lan ở Batavia, cũng nói về trận hải chiến này khá nhiều.

Nhưng đến ngày tháng phát ra chiến sự là năm nào, chỗ đánh nhau ở đâu, mỗi bên tổn hại binh thuyền chiến sĩ bao nhiêu, thì mỗi người kỹ thuật kiến văn một khác.

Ví dụ, theo bức thư của một người Hòa Lan buôn bán ở Batavia đề ngày 10 Décembre (tháng 12) năm 1643, thì chiến sự phát trong năm ấy. Còn người lái buôn Anh Thomas Bowyear đến nước ta cuối thế kỷ 17, lại bảo là hải quân Việt - Hòa giao chiến vào năm 1649. Cũng như về chỗ đánh nhau, nhà này viết là vịnh bể Đà Nẵng, nhà kia lại nói ngoài cửa Thuận An. Tuy mỗi thuyết chủ trương sai ngày, khác chỗ như thế mặc lòng, cốt tử là trận hải chiến giữa ta với Hòa Lan mà ta thắng lợi vẫn là một chuyện có thật.

Chúng ta cứ vịn bằng chứng trong sách "Đại Nam thực lục tiền biên" làm chắc thì chiến trường lúc ấy là cửa bể Thuận An, gần kinh thành Huế, chứ không phải vịnh Đà Nẵng trong Quảng Nam. Mà thời kỳ phát ra chiến sự chính vào hồi tháng 4, tháng 5 năm Giáp Thân, tức là khoảng May - Juin (tháng 5, tháng 6) năm 1644, giữa lúc ông Nhân Quận Công Nguyễn Phúc Lân (1635 - 1648) đang làm chúa Đàng Trong, đương thời tôn là chúa Thượng, vì thế người Tây phương quen gọi là Công Thượng Vương.

Thời kỳ và chiến trường đã nhất định thế rồi, giờ ta thử xem nguyên nhân vì sao tàu chiến Hòa Lan đến thị oai khiêu khích ta cho đôi bên sinh ra đánh nhau và tình hình đánh nhau diễn ra như thế nào?

Từ thời chúa Sãi (Thụy Quận Công Nguyễn Phúc Nguyên, 1613 -1635), người Hòa Lan đến buôn bán ở Đàng Trong xứ ta trước, rồi mới ra Đàng Ngoài, được chúa Trịnh cho phép mở cửa hiệu ở phố Hiến.

Họ đến Hội An lập ra thương cuộc to tát, dùng nhiều người làm công, vừa kinh doanh mối lợi xuất nhập cảng, vừa làm trung gian cho hai nước Tàu - Nhật thông thương với nhau (vì lúc ấy nhà Minh bên Tàu cấm xuất cảng hóa vật và Mạc phủ nước Nhật không cho dân mình giao thông hải ngoại). Chúa Nguyễn ta đối đãi các thương nhân Hòa Lan một cách rộng rãi tử tế, như đối với các kiều dân khác cùng đến sinh nhai thương mại ở Hội An, thành thị buôn bán vui vẻ duy nhất của miền Nam nước ta lúc bấy giờ.

Nhưng rồi họ thường ỷ mạnh làm càn, không kể gì luật lệ của xứ sở cho họ ăn nhờ ở đậu, kiếm lợi bạc muôn. Lại giữa lúc Nguyễn - Trịnh đang thù nghịch đến tuốt gươm đổ máu với nhau như cơm bữa, bọn thương nhân Hòa Lan ở Hội An vì mối lợi bắt cá hai tay, trở nên tình nghi có giao thiệp và mua bán khí giới cho chúa Trịnh, kẻ thù bất cộng đới thiên1 của ông chủ nhà cho họ ở trọ. Như thể nuôi ong tay áo, tự nhiên ông chủ nhà không vui lòng tí nào. Huống chi khách trọ còn thêm vài cái cử chỉ dường như "cường tân áp chủ" không thể nào dung. Đó là viễn nhân của trận hải chiến mà người Hòa Lan đại bại, đã lỗ vốn một chiếc chiến thuyền, một viên đề đốc, một số quân gia, lại còn ảnh hưởng tai hại đến cả mối lợi buôn bán khá to ở Hội An, vì từ đấy bị ông chủ nhà cấm cửa một độ lâu lâu và cũng không còn ưu đãi như trước nữa.

Nhà buôn Bowyear, người Anh, đến Hội An vào năm 1695, kể truyện lại rằng 46 năm trước, vì ông ta đặt thời kỳ Việt - Hòa hải chiến giữa năm 1649 như ta đã biết, thương nhân Hòa Lan phải đóng cửa hiệu và bán xới Hội An mà đi, là vì đã cưỡng lại mệnh lệnh của nhà cầm quyền sở tại.

Hình như lúc bấy giờ chúa Nguyễn nghi ngờ họ có giao thông bí mật gì với chúa Trịnh ngoài Bắc, cho nên ngài ra lệnh cho quan trấn thủ Quảng Nam phải để ý, khám xét kỹ lưỡng những thuyền buôn Hòa Lan mỗi khi họ ra vào Hội An.

Nhất là thuyền nào từ phía Bắc chạy đến, ghé vào Hội An để rồi đi Batavia; cả thuyền ở hải cảng này sang chạy ra phía Bắc cũng vậy.

Vì sao phải khám xét?

Các ngài đoán cũng hiểu: Sự khám xét ấy cốt là tìm xem lúc thuyền Hòa Lan đến, có phải chở toàn hóa vật, hay có giấu giếm trong khoang dăm ba người Bắc hà đem vào để do thám binh tình Đàng Trong? Món hàng "biết đi" ấy, nhà cầm quyền Đàng Trong cấm kỵ nhất hạng. Lại xem lúc thuyền họ từ giã Hội An ra đi có lén đem người Đàng Trong nào đi theo chăng, vì thử thời chúa Nguyễn cấm dân thuộc hạ mình ra Đàng Ngoài.

Thật ra, việc khám xét thuyền buôn ra vào, không phải là một chính sách quá đáng hay có uy hiếp chế gì, mà chỉ là một lệ quen.

Theo tài liệu trong sách Nhật, nhất là giấy tờ lưu truyền của mấy người chủ thuyền buôn Nhật qua xứ ta thông thương hồi thế kỷ 16, 17, thì từ lúc chúa Nguyễn Hoàng vào trấn Đàng Trong ít lâu,

mở ra Hội An làm thành phố ngoại thương, đã đặt lệ khám xét thuyền buôn xứ ngoài đến. Mỗi khi thuyền ấy vào bến Hội An, trước khi bốc hàng hóa, người chủ thuyền phải tự lên trình báo quan Cai Bạ, tức ông "chánh đoan" của ta, để ngài xuống thuyền xem xét hóa vật, chiếu lệ, đánh thuế và chọn ít món hàng cần dùng cho triều đình trước đã. Xong rồi thuyền mới được dỡ hàng lên bán cho thiên hạ. Trải qua năm chục năm, phàm những thuyền buôn ngoại quốc, bất cứ Tàu - Nhật hay từ Tây Dương qua, vẫn có lệ ấy khi họ thả neo hạ buồm trước cửa Đà Nẵng, Hội An không ai lấy làm lạ.

Thì chính quyền Hòa Lan cũng đã quen thuộc lệ ấy rồi, cho nên ở thành phố Hội An mới có cửa hiệu của họ tổ chức kinh doanh bấy lâu.

Đến đây, ý chừng có tật giật mình, thuyền buôn Hòa Lan không chịu để quan Cai Bạ ta khám xét thuyền học một cách soi mói quá thế.

Thành ra đôi bên có sự xích mích.

Ông Bowyear lại nghe có nhiều người khác nói rằng tại bọn thủy thủ dưới thuyền Hòa Lan sinh sự ẩu đả với dân bản xứ ở Champello (tức Cù Lao Chàm, trước vịnh Đà Nẵng), rồi lại ỷ mình có khí giới, xông lên trên bờ bắt cóc mấy chục người đem đi. Có lẽ, người bản xứ động lòng căm phẫn, rủ nhau thóa mạ trước cửa hiệu Hòa Lan, hoặc đón đường những người Hòa Lan ở bờ mà tặng hảo dăm ba quả phật thủ2, để phục thù báo oán.

Nhà buôn Anh thú thật trong hai thuyết kể trên, không biết rõ thuyết nào là đúng, nhưng có điều chắc chắn, thì sau một chuyện xích mích thì quan hệ thế nào đấy, Hòa Lan mới đem thủy sư, chiến thuyền đến khiêu khích thị oai, rồi gây nên cuộc huyết chiến.

Một đội tàu trận Hòa Lan gồm ba chiếc đại hạng, chở quân lính khí giới đầy đủ, từ Nam Dương quần đảo kéo sang, nhất định ra oai trả thù bằng sức mạnh. Họ rầm rộ đến khoảng giữa vịnh bể Đà Nẵng và cửa Thuận An, thì gặp đội chiến thuyền Việt Nam ra nghênh địch. Thủy sư Hòa Lan mở súng bắn trước; bên này liền đáp lại.

Trên mặt bể thẳm sóng cồn, hải quân hai nước Hòa - Việt hùng dũng giao chiến suốt ngày hôm ấy.

Kết quả chiếc tàu to nhất của Hòa Lan bị đánh đắm tại trận, còn

hai chiếc kia biết thân, vội vàng tìm đường tẩu thoát, mang theo nhiều vết tích trọng thương trong mình.

Về phía Việt Nam tổn hại thế nào không biết. Chỉ biết chúa Thượng hết sức bất bình về cử động khiêu khích thị hùng của thủy sư Hòa Lan, đến nỗi để cơn thịnh nộ trong lòng bấy lâu vẫn cố ẩn nhẫn hàn gắn, bây giờ phải tức nước vỡ bờ, không sao án ngữ được nữa.

Ngài truyền lệnh đóng cửa hiệu của người Hòa Lan tại phố Hội An. Bao nhiêu hàng hóa khiêng cả ra ngoài, hoặc đốt tại chỗ, hoặc đổ xuống bể. Hơn ba chục người Hòa Lan trong hiệu đều bị trói giải về kinh đô xét xử.

Chúa muốn hớt "chỗ đội nón"3 của tất cả đám này mới đã giận.

Nhưng triều thần lấy lẽ công bằng can ngăn việc ấy:

- Tâu chúa công, có tội với ta chính là tụi lính thủy kia, chứ không phải ở những người lái buôn này, nếu trừng trị họ thái quá thì té ra mình bất công.

- Chư khanh nói phải!

Chúa thượng cho quần thần nói hợp lẽ và nguôi bớt cơn giận. Ngài truyền giam những người Hòa Lan vào ngục rồi qua năm sau giao cho một chiếc thuyền buôn Trung Quốc đưa họ về Batavia. Nghĩa là trục xuất cảnh ngoại, không cho cư lưu buôn bán trên đất Quảng Nam nữa.

Ấy là đại khái câu chuyện Hòa - Việt hải chiến theo tin tức của nhà buôn Anh Thomas Bowyear, năm 1695 đến Hội An đã góp nhặt và chép vào nhật ký để lại.

Ta nên để ý rằng năm 1695, Bowyear mới đến nước ta, tức là cách xa thời kỳ Hòa - Việt hải chiến những năm chục năm, vì chiến sự phát ra từ năm 1644, vậy thì tin tức ông ta góp nhặt, e là không khỏi có chỗ truyền văn sai sót chăng?

Cái thuyết của ông Bénigne Vachet có lẽ đúng với sự thực hơn.

Nhà truyền giáo này đến Hội An và Huế luôn 17 năm từ 1665 đến 1682, cách xa ngày giờ khai sinh câu chuyện lý thú của chúng ta chỉ có vài chục năm, tự nhiên ông còn có thể dò tin hỏi chuyện được dễ dàng, không bị truyền văn lâu ngày làm cho thất thố.

Huống chi cố Vachet thường đi giao thiệp với các nhà cầm quyền Đàng Trong, lại biết nghề làm thuốc, cho nên có một hai lần đã được chúa Nguyễn cho triệu từ Hội An ra kinh đô, để chữa bệnh khẩn cấp cho một vị triều thần, hoặc một tôn nhân trong vương phủ. Những cuộc giao thiệp quý hóa như thế, dễ khiến Vachet biết, thì nguyên nhân xung đột lại khác hẳn.

Lúc bấy giờ, người Hòa Lan mở thương cuộc tại Hội An, buôn bán có vẻ sầm uất thịnh vượng. Họ dùng người làm công trong hiệu cũng nhiều.

Một hôm, họ thấy hàng hóa mất mát, tình nghi một người bản xứ làm việc xếp hàng đã lấy trộm đem đi bán. Thế rồi họ dùng thế võ phu tra hỏi, đánh đập người ấy đến chết. Muốn che mắt quan quyền, họ vu cho người xấu số đang lấy trộm hàng hóa trong hiệu, bị bắt quả tang, thành ra sợ lỗi mà tự tử.

Việc ấy làm cho hàng phố và dư luận người sở tại xầm xì bàn tán, rồi đến tai quan trấn thủ Quảng Nam. Nghe nói hiệu buôn Hòa Lan đánh chết một người bản xứ với cách tàn bạo, không kể quyền trên phép nước ở đây ra gì, quan trấn thủ hết sức bất bình, liền mở cuộc thẩm vấn cho biết hư thực.

Những người Hòa Lan bị đòi hỏi, không tự biết lỗi thì chớ, lại còn trả lời hỗn xược.

Giận lắm, quan trấn thủ Quảng Nam tức tốc sửa soạn ngựa xe đi ra kinh đô, tâu bày sự tình với chúa Thượng. Vì một việc có thể vang bóng tới chính sách ngoại giao nước nhà, quan trấn thủ không dám tự quyết. Chúa nghe tâu bày cũng nổi giận, cho quan trấn thủ được toàn quyền xử trí, cốt giữ lấy uy quyền và thể diện nước mình tới cùng, dù có phải vì chuyện ấy mà gây nên chiến tranh với Hòa Lan cũng không ngại.

Nắm được đặc quyền trong tay, quan trấn thủ trở về Quảng Nam vào thẳng Hội An, đến cửa hiệu Hòa Lan bắt trói cả bọn. Rồi sai lính khiêng vác tất cả hàng hóa trong hiệu đem ra giữa sân, nổi lửa mà đốt. Thứ nào không đốt được thì cho thuyền chở ra ngoài khơi đổ tuột xuống biển.

Chín người Hòa Lan bị bắt giải về nha môn trấn thủ để xét.

Vì tội cố ý sát nhân, bảy người trong bọn bị xử trảm quyết, đưa ra pháp trường hành hình ngay. Còn hai người được tha bổng, cho đáp thuyền trở về Batavia, để họ bảo nhau cho biết công việc bi thảm đã xảy ra ở Quảng Nam là thế.

Lúc ấy, Hòa Lan làm chủ hải đảo Qua - oa (Java) đã nửa thế kỷ (từ năm 1596), lập thành căn cứ hải quân và tụ tập chiến thuyền ở đấy khá nhiều. Những người sang nước ta buôn bán đều do công ty Hòa Ấn (Compagnie Néerlandaise) ở đảo Qua - oa phái đi.

Hai người sống sót trở về thủ đô Batavia báo cáo việc thảm thiết đã xảy tới cho cửa hiệu ở Hội An; nét mặt người nào cũng hốc hác, xanh xao, chưa mờ dấu vết hãi hùng vì tai nạn vừa qua và những điều trông thấy.

Quảng Nam quốc, người Tây Dương thủa đó gọi Đàng Trong nước ta là như thế, có lực lượng bao nhiêu mà dám chọc ghẹo công ty Hòa - Ấn, một cơ quan thương mại nhưng có oai quyền thế lực, cả về chính trị lẫn quân sự?

Công ty này tức lắm, liền phái ba chiếc tàu chiến hạng to, chở nhiều quân lính, khí giới, chạy thẳng sang Quảng Nam, định lấy võ lực uy hiếp chúa Nguyễn để trả thù.

Không ngờ đội chiến thuyền ấy lại bị thua trận đau đớn; thù đã chẳng rửa được, còn phải hao binh, tổn tướng thêm!

Sử ta chép, thủy sư hai bên giao chiến ở trước cửa Thuận An, nhưng trong sách của cố Vachet lại ấn định chiến trường là vịnh bể Đà Nẵng.

Cố Vachet kể chuyện rằng hôm ấy, một trong ba chiếc tàu chiến Hòa Lan đậu ở phía ngoài, còn hai chiếc thì xông vào tận trong vịnh, đợi có thủy triều sẽ tiến vào sông Hàn, ý chừng muốn bắn phá tỉnh thành Quảng Nam. Họ cầm chắc những chiến thuyền lá tre của Việt Nam, đứng bên tàu trận khổng lồ của họ khác nào chuồng lợn với tòa nhà lầu, không khi nào dám chống cự, vả lại cũng không chống cự được.

Chiến thuyền Việt Nam bé thật, nhưng là hạng bé hột tiêu, sự đó người Hòa Lan không hề tưởng đến.

Khi đồn thủy ta trông thấy bên địch, tức thời trống rung cờ mở, quân sĩ reo hò, sáu chiếc thuyền trận phăng phăng xông ra nghinh chiến.

Sánh lại, chiến thuyền ta bé nhỏ và khí giới cũng thua kém bên địch, song nhờ có chiến lược khôn khéo, tướng sĩ dũng cảm lạ thường, cứ đâm bổ vào mà đánh quá hăng, không đếm xỉa gì tới sự chết sống, thành ra giao chiến một hồi, đánh chìm được hai chiếc tàu trận Hòa Lan. Chiếc thứ ba liệu thế nguy cấp vội vàng

tẩu thoát.

Thủy sư ta thắng trận.

* * *

Với tài liệu thu thập trong sách của người Anh và chính người Hòa Lan, nhà viết sử Maybon, nói sở dĩ có vụ đóng cửa hiệu đốt hàng hóa của thương cuộc Hòa Lan ở Hội An, rồi xảy đến trận huyết chiến trên bể, là vì chúa Nguyễn bắt được tang chứng người Hòa Lan có bí mật giao thiệp với chúa Trịnh, toan mưu bất lợi cho miền Nam.

Nguyên hồi năm Tân Tỵ (1641) có chiếc tàu Hòa Lan ở xứ Bắc chạy vào Đàng Trong, mắc cạn ở Cù Lao Chàm. Trong tàu có mấy người mà chúa Thượng, hay Công Thượng Vương theo người Tây Dương lúc ấy - cho là gián điệp của chúa Trịnh, cho nên ngài hạ lệnh bắt họ giam lại để xét hỏi.

Mấy người tình nghi ấy chính là người Hòa Lan.

Cuộc thẩm vấn còn đang tiến hành, qua đầu năm Nhâm Ngọ 1642, một chiếc tàu Hòa Lan khác do Van Liesvelt làm thuyền trưởng từ xứ Bắc ta chạy về Batavia, nhân tiện ghé vào Hội An để xin chúa Nguyễn trả tự do cho mấy người bị bắt cuối năm ngoái.

Khốn nỗi trên tàu lại chở mấy vị quý khách tức sứ thần của chúa Trịnh sai đi Batavia, chắc hẳn để giao thiệp với nhà đương cuộc Hòa Lan ở đấy, một là mua khí giới về cho xứ Bắc, hai là yêu cầu đừng bán quân nhu thuốc đạn gì cho Đàng Trong.

Công Thượng Vương dò biết như thế càng thêm bất bình. Có lẽ vì thế ngài mới từ chối không chịu thả những người Hòa Lan tình nghi đang bị giam trong ngục.

Thấy việc giao thiệp hòa bình không có kết quả, công ty Hòa - Ấn bèn quyết định dùng võ lực uy hiếp chúa Nguyễn phải ký nhượng bộ mới nghe.

Cuối năm 1643, họ phái năm chiếc thuyền sang Quảng Nam, chở 172 lính thủy và 50 lính bộ, lần này cũng do Van Liesvelt làm tướng, kéo đi rầm rầm rộ rộ không khác gì một cuộc viễn chinh.

Đội chiến thuyền ấy đến vịnh Đà Nẵng, tướng Van Liesvelt thị hùng, thân dẫn một toán lính đổ lên bộ, định cướp lấy đồn trại An Nam ở ven bể. Nhưng binh sĩ An Nam vây đánh cực hăng, Van

Liesvelt và hơn chục thủ hạ bị giết tại trận, còn dư thì bắt sống.

Viên phó tướng Van Linga thấy chủ tướng và cả toán quân đổ bộ phút một, hổ thẹn và tức uất lên, liền ra tay anh hùng lấy mạng đổi mạng một cách rất giản tiện, là có 20 người An Nam dân cư ven bể đã bị bắt cóc từ trước để làm "con tin", giờ họ đem những kẻ vô tội ấy ra hành hình ngon lành, gọi là trả thù cho tướng sĩ tử trận.

Tướng Van Linga chỉ giận cá chém thớt, tàn nhẫn với những người tay không thế thôi, chứ không dám mạo hiểm đem bộ hạ lên bờ đánh nhau với quân lính An Nam, cho được mát mẻ vong linh Van Liesvelt và giải cứu gần chục chiến sĩ Hòa Lan đã bị bắt sống.

Mắt chọi mắt, răng chọi răng, Công Thượng Vương lựa chọn trong đám thương nhân Hòa Lan đang giam trong ngục ấy một vài người có vẻ quan hệ bảnh bao nhất, lôi ra pháp trường trảm quyết để vỗ về oan hồn hai chục người hải tần4 chết vì quốc sự, vì quân Hòa Lan tàn nhẫn mà phải uổng mạng thiệt thân.

Van Linga vẫn núp dưới tàu ở tít ngoài bể không dám ra mặt giao chiến với ta, chỉ thừa đêm tối đổ bộ lên mấy làng ở ngay ven bể, cướp lấy 107 người bất ngờ đem tuốt xuống tàu rồi kéo buồm chạy ra xứ Bắc. Thủy quân ta biết và xông ra cứu thì tàu địch đã chạy xa mất rồi.

Từ đấy, người Hòa Lan quyết tâm giúp đỡ chúa Trịnh một cách công khai để chống lại chúa Nguyễn.

Chính bởi vụ ấy, Công Thượng Vương mới ra lệnh đóng cửa hiệu buôn của người Hòa Lan tại Hội An, thiêu hủy hàng hóa và xử trảm 7 người như chuyện chúng ta đã biết. Rồi kế đó tới trận hải chiến ở trước cửa Thuận, năm Giáp Thân, tức là năm 1644, mà thủy sư ta thắng.

Cố Alexandre de Rhodes đến Huế chính vào hồi ấy, về sau có ghi chép câu chuyện ở trong hai quyển sách "Divers voyages" và "7 unchinensis historia libri duo" viết bằng chữ La Tinh. Những người Âu Tây viết sử Việt Nam đến khoảng thập lục, thập thất thế kỷ (thế kỷ 16,17), phải coi tác phẩm của cố (Alexandre de Rhodes) là nguồn tài liệu quý hóa, thường nhắc đến luôn.

Trong quyển "Việt Nam cận đại sử" của ông Maybon, chúng tôi thấy chép về trận Việt - Hòa hải chiến năm 1644 như sau này:

Ba chiếc tàu chiến Hòa Lan do tướng Pierre Baeck chỉ huy, cuối năm 1643 từ đảo Sumaira khởi hành, không biết giữa đường họ chần chờ và ghé đổ những đâu, qua giữa năm sau mới đến hải phận Quảng Nam.

Lúc đến chỗ mũi bể gọi là Quatre - caps (?) hạm đội Hòa Lan gặp chiến thuyền An Nam đến sáu chục chiếc, ra chặn đường để đánh. Nguyên soái, tức là thế tử Nguyễn Phúc Tần (chúa Hiền sau này), một tay thao lược giỏi và từng quen trận mạc. Công Thượng Vương hay sai đi đánh giặc luôn, nhất là cự địch họ Trịnh.

Chiếc tàu của đề đốc Hòa Lan, to nhất trong hạm đội, bị bốn chiếc thuyền An Nam xúm lại vây bọc và đánh rát quá, bị ngã cột buồm và chặt gãy cả bánh lái. Quân lính An Nam như bám chặt lấy hai bên sườn tàu địch, đến nỗi người này vừa ngã, người kia nhảy lên ngay, tứ phía bắn, đốt, đâm, chém, ai nấy trổ hết can đảm, hy sinh, lăn vào mà đánh, lính thủy Hòa Lan bốn mặt chịu trận, cố gỡ mình ra thế nào cũng không nổi.

Một lúc thế cùng lực kiệt, nghĩ không có cách nào tẩu thoát được nữa, đề đốc Pierre Baeck sợ để bị bắt thì nhục, bèn tự châm lửa vào kho thuốc súng, đánh đắm tàu mình và chết theo.

Hai chiếc kia trông thấy vội vàng đột vây tẩu thoát. Theo ông Jean Gobyn, họ chạy bán sống bán chết mới tìm được chỗ ẩn nấp ở đảo Trân Châu (?)

Nhưng cố Alexandre de Rhodes nói rằng: Một trong hai chiếc tàu ấy bị chiến thuyền An Nam đuổi theo bén gót, đến nỗi đụng vào mỏm đá vỡ tan; duy có chiếc thứ ba thoát được, chạy ra xứ Bắc.

Chúa Trịnh Tráng thấy họ thảm bại, lấy làm tức giận, ra lệnh cho các đồn trấn duyên hải hễ thấy thuyền ấy mon men vào cửa bể nào cũng tống cổ đi. Chúa lại nghiêm cấm cả dân cư, cũng không được bán một món lương thực, vật dụng gì cho họ nữa.

Như vậy thì ra việc chiến thuyền Hòa Lan đến đánh Quảng Nam lúc ấy "có chúa Trịnh dự mưu và xúi giục chăng?"

Cố Alexandre de Rhodes kể lại chuyện chúa Thượng sai cắt tai mũi 7 người Hòa Lan thoát nạn chết đuối, gộp với tai mũi của những tử thi vớt được dưới bể lên cho người đưa ra Thăng Long làm quà biếu chúa Trịnh, kèm theo mấy chữ thế này: "Bớ Trịnh Tráng! Hùng binh, dũng tướng của ngươi đây! Nếu nhà ngươi biết nghe lời ta khuyên nhủ, thì hãy tìm lấy ngoại viện nào khác cho cứng cáp hơn, có thế nhà ngươi mới bắt chước được ta có cuộc thắng

trận hôm nay, mà nhà ngươi cầm chắc là mình ăn đứt".

Theo những nguồn tin đã kể trên đây, giữa thế kỷ 17, thủy sư nước ta chiến thắng tàu trận Hòa Lan là một việc hiển nhiên và thống khoái trong lịch sử, không còn nghi gì nữa.

Tất có độc giả muốn biết hình thù một chiếc thuyền chiến ta ngày trước ra sao mà lại được phần thắng lợi lạ lùng như thế. Chỗ này chúng tôi lại phiền đến sự mục kích của cố Vachet: "Một chiếc thuyền chiến An Nam tầm thước cao lớn không được như chiến thuyền các nước Tây Dương chúng ta, bên trong cũng chẳng rộng bằng; thân hình nó cũng khác hẳn. Trong sơn son đỏ chói, ngoài sơn đen lóng lánh và thếp vàng trông rất đẹp mắt. Mỗi bên có ba chục mái chèo; mái chèo cũng sơn thếp vàng, buộc vào một khoanh sắt, thành ra lắm khi cần dùng, người lính có thể buông tay chèo thoăn thoắt, không quan ngại gì, để lấy khí giới để sẵn sàng bên mình giao chiến với giặc. Khí giới ấy gồm có một khẩu súng tay, một ngọn mác, một mã tấu, một cây cung và túi đựng tên.

Người lính thủy kiêm cả việc chèo thuyền. Họ chèo đứng ngoảnh mặt về phía mũi thuyền chăm chú nhìn viên chủ tướng đứng ở đấy, tay cầm gươm tuốt trần, ra hiệu cho họ thế nào thì họ tuân hành y thế. Không cần phải truyền bảo bằng lời nói, thanh gươm huy động tức là hiệu lệnh, quân lính làm theo răm rắp..., là vì họ đã rèn tập thạo lắm. Trên mũi thuyền đặt ba khẩu súng thần công, hai bên sườn hai khẩu. Lâm trận mỗi thuyền chở một cơ lính, thêm nhiều cai đội phụ để chỉ huy, tác chiến".

Còn người Hòa Lan và tàu trận của họ thuở ấy thế nào? Ta thử nghe ông Maybon thuật lại câu nói sau đây của một vị Tổng binh Tàu ở Quảng Đông, năm 1717, ngỏ ý kinh khiếp người Hòa Lan: "Họ hung dữ và khó chịu hơn tất cả mọi người. Giống bầy hổ lang, đi đâu gieo sự khủng khiếp ở đấy. Đặt chân vào đất nào, họ tìm đủ mọi cách làm thầy, làm chủ đất ấy. Tàu của họ thật là dày dặn phong ba bão táp. Trên mỗi chiếc tàu chở hàng trăm khẩu đại bác là ít. Chẳng ai có thể chống cự họ được" (Ils sont les plus méchants et les plus intraitables de tous les homes. Semblables à des figers et des loups féroces, ils jettent l'effroi parfout. Dès qu'ils ont abordé à quelque terre, ils cherchent les moyens dè s'en render maitres. Leurs vaisseaux sont à l'épreuve des tempêtes. Chacun porte au moins 100 canons. Personne ne peut leur résister).

Ấy thế mà thủy sư chiến thuyền bé nhỏ của nước Nam ta, năm 1644 đã cự địch Hòa Lan và thắng trận đấy. Trong ký sự Divers

Voyyages của cố Alexandre de Rhodes là bậc người cho chúng ta đáng tin, đáng nhớ công nghiệp hơn hết, đã viết mấy câu phán đoán như vậy: “Người Hòa Lan đã phải thiệt thòi mà được kinh nghiệm rằng những chiếc thuyền nhỏ của An Nam có thể công kích thắng nổi những tàu khổng lồ của họ; bấy lâu nhờ có tàu ấy, họ vẫn tự phụ là chúa trùm trên bể” (Les Hollandais ont expérimenté à leur préjudice qu’elles (les galères annanites) peuvent attaquer avec avantage leurs grands vaisseaux avec lesquels ils se croient les maitres de la mer).

ĐỜI LÊ, TA TỰ CHẾ RA ĐỒNG HỒ CÓ MÁY

Lúc ấy các trại lính và đồn canh cửa bể đều có đồng hồ chuông tự mình chế tạo lấy. Người Tây Dương phải kinh ngạc vì tài bắt chước của ta: làm được đồng hồ báo thức giống hệt kiểu Tây.

Các cụ chúng ta đời xưa, hằng ngày muốn lần theo bước chân thời khắc xem đi tới đâu, chẳng qua một vài thói quen tương truyền, một vài sự kinh nghiệm không lấy gì làm chắc. Dù có khí cụ bày ra, cũng là thứ khí cụ đơn sơ, nhiều chỗ thất thố.

Trong dân gian chỉ có mấy phương pháp thông dụng nhất, đại khái là nghe gà gáy trông canh, xem mắt mèo lá khế, hay là ban đêm trông sao, ban ngày đo bóng là cùng. Trừ ra ở chốn triều đường và mấy nhà quyền quý mới có khí cụ xem giờ gọi là "Lậu hồ" hay đồng hồ giọt nước, phát minh từ đời Đường - Tống, người Tàu đem sang bán cho ta dùng. Khí cụ này rất đơn giản, chỉ gồm có ba cái hồ nhỏ, hình vuông để cao thấp chênh nhau; hồ trên hết đựng nước, rỉ lần hồi từng giọt một xuống hai hồ dưới, truyền đến một hồ tròn và để thấp nhất; trong ấy cắm cây thẻ ghi số giờ khắc, nước dâng lên đến ngấn nào tức là giờ đó. Vì cái hồ nước làm bằng đồng, cho nên cổ nhân đặt tên là đồng hồ. Đến sau có cái máy phân giờ chỉ phút của Tây phương đem qua, người mình nhân sẵn tên cũ, gọi ngay là đồng hồ rồi thành tiếng quen vậy.

Mãi cuối thế kỷ 16, đồng hồ gõ chuông và có máy của Tây phương mới truyền sang Đông.

Nó đi theo chân các giáo sĩ thuộc về dòng Tên (Compagnie de Jésu).

Giáo đoàn này gồm toàn những học thức thông thái, nhất là về thiên văn, toán pháp. Các ông lập nguyện đi sang Đông Á truyền

đạo Thiên Chúa và đem văn hóa khoa học mới của phương Tây qua gieo rắc luôn thể; lấy khoa học làm môi giới, làm chìa khóa mở cửa cho được lọt vào xã hội các xứ phương Đông để truyền đạo Chúa. Bởi vậy, trong hành lý của ông nào cũng có những sách chuyên môn toán học, có hình quả địa cầu, có ống nhòm thiên văn và ít nhiều món cơ khí kỹ xảo bên Tây mới phát minh, đồng hồ chuông là một.

Lúc thoạt đến mỗi xứ, các ông đem đồng hồ hình đại cầu làm món quà tiến dẫn, cốt kính biếu vua quan sở tại, hầu được ở yên làm việc. Đương thời, một chiếc đồng hồ có máy chạy tích tắc, mấy giờ gõ mấy tiếng chuông, đủ làm sửng sốt dân cư những xứ chưa hề hiểu biết khoa học là gì. Lâu dần, các ông thừa dịp trổ tài đoán trúng nhật thực, nguyệt thực rồi vì người ta sửa sang phép làm lịch. Đạo Thiên Chúa đi đôi với khoa học, mở đường đặt móng ở phương Đông ta từ đấy; có thể nói đồng hồ Tàu, tức là viên gạch đầu tiên.

Theo sách "Tục Thông Khảo" của chiếc đồng hồ chuông thứ nhất từ bên Tây sang Trung Quốc vào khoảng năm 1600, đời vua Minh Thần Tôn niên hiệu Vạn Lịch năm thứ 28, do giáo sĩ Lợi Mã Đậu - Mathieu Ricci - người Ý, đem dâng nhà vua ở Bắc Kinh. Khi dâng, ông chỉ bảo cách thức lên giây và xem giờ thế nào, Thần Tôn lấy làm lạ và thích ý vô cùng, để trong nội điện, cắt riêng bốn tên thái giám chuyên việc săn sóc. Cách độ mươi lăm ngày, mấy cậu vặn vẹo thế nào không biết, đồng hồ lại chạy sai hoặc hỏng chuông một lần; vua sai đem ngựa trong chuồng ngự đi mời thầy đạo sĩ Tây vào tận cung cấm để chữa lại.

Nếu ai để ý trong khi xem sách lịch sử truyền đạo ở nước Nam ta buổi đầu, có thể nhận biết cả ngày tháng một chiếc đồng hồ Tây đặt mình vào xứ Bắc trước tiên: mùng 2 tháng 7 năm 1627.

Người đưa nó đến không phải ai lạ, chính là cố Alexandre de Rhodes, có công sửa sang quốc ngữ ta trở nên văn tự, cùng đi với cố Marquez.

Lúc ấy Trịnh Tráng làm chúa, đem quân thủy bộ vào đánh chúa Nguyễn, bị bại trận trở về. Hai vị giáo sĩ vừa mới đến Kẻ Chợ (Hà Nội) chân ướt chân ráo, được nghe tin như thế trong lòng không vui. Chẳng những không vui, còn lo sợ cho mình nữa. Sợ chúa Trịnh mê tín nghe lời dèm pha, đổ lỗi tại có hai cố mà bại trận cũng nên. Vì lẽ tín ngưỡng trái nghịch phần nhiều nhà nho cùng phái sãi vãi, vẫn hùa nhau ghét đạo Hòa Lan (đời Lê, người gọi đạo Thiên Chúa là Hòa Lan đạo), thường hay bịa chuyện để hãm hại

các giáo sĩ Tây Dương và ngăn trở công việc truyền giáo. Đến nỗi có thiên tai nhân sự gì phát ra, ví dụ trời làm đại hạn, dịch lệ, có bận hỏa tai đốt cháy hết mấy phường phố Kinh thành, người ta vớ ngay cơ hội dèm pha với chúa Trịnh rằng: Tại để thầy tu ngoại quốc tự do ở trong xứ truyền đạo Gia - tô, cho nên Trời Phật các ngài hành phạt ta thế đấy. Mỗi lần, vì nể dư luận, nhà cầm quyền ta lại phải thọc cây gậy vào bánh xe tôn giáo mới, bắt buộc các cố đạo hãy tạm đình công việc ít lâu. Phe cừu địch còn đông, nay chúa Trịnh Tráng mới thua trận về, họ cũng đặt gánh trách cứ lên vai tôn giáo không chừng. Vì vậy, hai cố Alexandre de Rhodes và Marquez lo sợ.

Muốn mua lòng chúa Trịnh, hai cố đưa dâng đồ hình quả đất của nhà bác học Euclide mà các giáo sĩ bên Tàu đã dịch ra chữ Hán, có vẽ hình và chú thích rõ ràng.

Chúa Trịnh xem rất chú ý, nhưng có nhiều chỗ mới lạ không hiểu liền vời hai cố xuống tận thuyền ngự cắt nghĩa và hỏi chuyện Tây Dương. Nhân tiện hai nhà truyền giáo nói về đạo lý Thiên Chúa, tuy chẳng thuyết phục được Trịnh Tráng, nhưng cũng gieo được mầm mống tốt vào tâm não một viên thị vệ đứng bên nghe chuyện, rồi sau người ấy chịu phép rửa tội.

Giữa cuộc hội đàm lần thứ nhất ấy, cố Alexandre de Rhodes biếu chúa Trịnh một chiếc đồng hồ treo có chuông. Vì cố nói tiếng An Nam thành thạo, nên có thể chỉ vẽ máy móc và cách dùng cho chúa Trịnh nghe:

- Thưa ngài, đồng hồ này bên Tây chúng tôi mới chế tạo ra ít lâu, đến mấy giờ thì tự nó đánh bấy nhiêu tiếng chuông báo cho ta biết. Đấy kim ngắn chỉ giờ kim dài chỉ phút.

- Ồ, tài nhỉ!... Còn những chữ ghi trên mặt tức là tí, sửu, dần, mão bên nước các ông viết 12 chi như thế phải không? - Chúa Trịnh hỏi.

- Thưa không! Đây là những chữ số Roma từ 1 đến 12. Mỗi khi kim phút trỏ vào ngay số 12 này và kim giờ chỉ vào số 5 chẳng hạn, thì chuông gõ 5 tiếng, ngày đêm không hề sai.

Món quà mới lạ đổi ngay cảm tình của người được biếu. Chúa Trịnh cho phép hai cố ở lại truyền đạo trong phạm vi thế lực của mình.

Cố Alexandre de Rhodes bảo đấy là chiếc đồng hồ chuông treo đem đến xứ Bắc đầu tiên.

Ta nên để ý: "Đến giữa năm 1627, xứ Bắc mới thấy xuất hiện kiểu đồng hồ treo có đánh chuông". Thế thì trước thời kỳ ấy, dễ thường đã có kiểu nào khác đem tới rồi chăng; ví dụ kiểu đồng hồ đứng và không gõ chuông, chẳng hạn. Điều đó, chúng tôi không muốn hàm hồ quyết đoán, vì thiếu tài liệu. Nhưng cứ xem vẻ chúa Trịnh sửng sốt khi thấy cái máy chỉ giờ của hai thầy đạo sĩ ngoại quốc làm quà, khác hẳn thứ "lậu hồ" rỉ từng giọt nước mình vẫn quen dùng, đủ tỏ ra đến lúc bấy giờ thật là lần thứ nhất Thanh Đô Vương (tước của Trịnh Tráng) nhận biết một chiếc đồng hồ máy từ Tây Dương đem lại. Phàm món gì đã từng thấy qua, không khi nào người ta lại trầm trồ lấy làm lạ!

Duy có Đàng Trong, nghĩa là từ hữu ngạn sông Ranh ở Quảng Bình trở vào, phần đất thuộc quyền chúa Nguyễn cai trị, người Tây Dương qua lại nước ta hồi thế kỷ 17, 18, quen gọi Cochinchine, có lẽ được thấy đồng hồ máy nhập cảng sớm hơn.

Vì Đàng Trong nước ta mở cửa cho tôn giáo và thương khách Tây Dương vào trước. Sử sách truyền đạo đặt thời kỳ các cố dòng Tên bắt đầu mở đạo ở xứ ta vào năm 1615. Từ ngoài bể đến, bao giờ giáo sĩ cũng thuận đường ghé vào Đàng Trong trước, rồi mới ra Đàng Ngoài. Vẫn biết trước thời kỳ ấy mấy chục năm, đã từng có các cố thuộc về giáo đoàn khác (Franciscains, Dominicains) đến nước Nam rồi, nhưng chỉ có mục đích giảng đạo; về sau các cố dòng Tên lại vì cả mục đích truyền bá văn minh khoa học phương Tây, cho nên chịu khó đem những sách hay máy lạ của phương Tây mới phát minh trong lúc bấy giờ, để mở đường gõ cửa hộ tôn giáo. Mà thích dụng và hợp thời nhất là các sách thiên văn đã dịch ra chữ Tàu và đồng hồ máy.

Vả lại, thương nhân còn đến trước giáo sĩ. Thuở ấy, xứ Bắc chưa có chỗ nào thật là thương cảng cho khách buôn ngoại quốc, thì Đàng Trong đã có Hội An, mở ra từ khoảng 1585. Ban đầu, chỉ có người Tàu, người Nhật buôn bán; sau đến người Bồ Đào Nha, người Hòa Lan tụ tập, thành ra một thương trường đông đúc, vui vẻ. Chả lẽ nào những lái buôn Hòa - Bồ kia lại không biết đầu cơ trục lợi, đem đồng hồ qua, dù không để làm thương phẩm thì làm tặng phẩm cho ông địa chủ, tức là chúa Nguyễn để ông cho họ sinh nhai?

Dù sao mặc lòng, tiền nhân chúng ta khi sống ở khoảng đầu thập thất thế kỷ (17), khi được đứng trước một đồng hồ Tây mới đem sang, nghe nó chạy tích tắc rất đều và chốc chốc lại tự gõ chuông, mấy giờ gõ đủ mấy tiếng, chắc phải trố mắt giật mình, cho là quái vật. Không khéo có cụ nghĩ là bên trong có ma xó hay yêu tinh mà

thầy phù thủy cao tay đã làm bùa phép sai khiến, cho nên miếng sắt, miếng đồng mới hoạt động được thế. Các cụ không thể tưởng tượng là một bộ máy tự óc người Tây Dương vừa phát minh chế tạo ra, chưa được bao lâu thì truyền sang đến ta.

Thế mà mấy chục năm sau, có người Việt Nam, chỉ với tài riêng và khí cụ mộc mạc, bắt chước làm được một chiếc đồng hồ giống hệt như anh em song sinh với thứ chế tạo bên Tây, bởi máy móc sản xuất.

Ấy đó mới thật là sự đáng kinh dị.

Nhất là thời đại bấy giờ, ta mới nhất sơ tiếp xúc với người phương Tây, nào đã biết khoa học cơ xảo của người ta là gì? Nào đã được học thầy phương Tây hơn ba phần tư thế kỷ và có hàng trăm kỹ sư bác sĩ như ngày nay?

Chính một người phương Tây tận mắt chứng kiến, trước hết lấy làm kinh dị, sau rồi chép sách để lại, không thì đời sau có ai biết đâu.

Người ấy là ông cố đạo Bénigne Vachet.

Ông đến truyền giáo ở Đàng Trong nước ta giữa đời chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần, 1648 - 1687), luôn mười lăm năm khi trú tại Hội An, khi ở kinh đô Huế, được nhà đương cuộc ta trọng đãi vì ông tinh thông cả nghề thuốc. Có lần, chúa Hiền vời ông lại kinh để trị bệnh nguy cấp cho một vị hoàng thân mà bao nhiêu ngự y và thầy lang khách đã bỏ chạy cả. Ông bảo phải mổ, nhưng người ta không nghe, vì nhớ lời họ Khổng dạy rằng: "Thân thể, tóc da của cha mẹ cho, không được hủy thương".

Thân cận với nhiều người bản xứ, ông xem xét tâm tính và năng lực của họ từng ly, từng tí, về cạnh tốt cũng như cạnh xấu, rồi ông nhận thấy người An Nam có đủ tư chất thông minh không kém gì ai.

Nhân tiện ông kể một việc chính mắt đã trông thấy tận nơi và chiêm nghiệm rất kỹ lưỡng, chứng tỏ ra người xứ này mới thấy kỹ nghệ của người phương Tây lần đầu, đã tò mò bắt chước một cách tài khéo thế nào?

Chúng tôi thuật chuyện sau đây, theo như lời ông ghi chép trong sách để lại, năm nọ cố Cadière đã lục đăng vào tập kỷ yếu của Ủy Ban Khảo Cổ Đông Dương.

Nguyên hồi ông ở Huế mấy năm, chúa Hiền thường triệu vào vương phủ hỏi han về công việc Tây Dương. Có lần, ông nhận được một chiếc đồng hồ báo thức vỏ bạc, gửi mua bên Tây mới đem qua, liền đưa vào kính biếu chúa và chỉ bảo cách dùng cẩn thận.

Cách mấy tháng sau, người thợ bạc trong vương phủ ngồi táy máy tháo tung đồng hồ ra xem làm gãy khấc một bánh xe răng cưa, thành ra đồng hồ không chạy được nữa. Chúa Hiền sai người bảo cố Vachet rằng đồng hồ ngài tặng độ trước hỏng mất rồi.

Ông lấy đồng hồ đem ra nhà trọ xem hỏng ở chỗ nào để chữa lại.

Chủ nhà trọ là một người bản đạo, cũng làm nghề thợ bạc. Trước mắt anh ta, ông tháo máy đồng hồ ra xem và chỉ bảo cho biết hư hỏng tại đâu:

- Ồ! Gãy mất một răng cưa thế này, hèn gì đồng hồ chẳng chết.

Người thợ bạc ấy cầm lấy bánh xe gãy răng, ngắm nghía giây lát, rồi nói:

- Trời ơi! Tưởng là hỏng thế nào, chứ có thế này thôi, thì con chữa được ngay.

- Anh chữa thế nào được? Ông Vachet hỏi.

- Thưa Cha, chỉ có việc làm một bánh xe răng cưa mới giống hệt cái đã gãy thì được chứ khó gì! - Anh thợ bạc trả lời.

- Hừ! Chuyện máy móc tưởng đâu trò chơi. Phải biết ở bên Tây, người ta có máy đúc, máy cưa, máy bào, máy tiện, bao nhiêu công phu mới làm nên được cái bánh xe thế này, anh nghĩ dễ dàng đấy hẳn? Đừng hòng làm cho mất công.

- Cứ để con làm thử cho Cha xem! - Anh thợ bạc nói cách quả quyết.

Chỗ này, cố Vachet viết: “Tôi mất công giảng giải vì những lẽ gì hắn không thể nào làm được, nhưng hắn chẳng nghe. Thật sự, tôi không tin rằng một người thuở này chưa nghe nói máy móc đồng hồ bao giờ mà lại làm nổi bánh xe răng cưa. Bảo rằng hắn làm thành công thì chưa thật là đúng.

Chẳng những hắn làm được chiếc bánh xe ấy thôi, mà còn lại chế tạo một đồng hồ nguyên vẹn nữa mới kỳ. Độ 23, 24 ngày sau, hắn

đặt vào tay tôi hai chiếc đồng hồ giống nhau làm sao, đến nỗi mắt nhìn không thể phân biệt cái cũ với cái mới, giá như không phải chính mắt trông thấy, thì tôi tưởng chừng mình nằm mộng, không khi nào tin được. Hai đồng hồ lại chạy đúng như nhau".

Thì ra, với khối óc thông minh và có hoa tay tinh khéo, anh thợ bạc nhà ta đã bắt chước máy đồng hồ Tây, tự chế ra một chiếc giống y như thế.

Cố Vachet phải nhìn nhận rằng người An Nam thật có tư chất tốt về nghệ thuật và khoa học. Không trách xưa nay, họ thấy bên Tàu bên Nhật có gì mới lạ, nếu có vật liệu sẵn sàng, họ cũng bắt chước làm được như của người ta, không kém gì mấy.

Ta có thể nhìn anh thợ bạc vô danh ấy chính là tiên phong cơ xảo phương Tây ở đất nước nhà. Anh đã chứng tỏ khoa học máy móc tuyệt nhiên chẳng phải cửa cấm ở trước trí khôn bắt chước của người Việt Nam.

Có người tiếc hộ tài nghệ cho đến danh tính anh ta cùng bị đắm chìm trong đêm tối quần chúng, chẳng ai biết đấy là đâu. Trái lại, ví phỏng tài nghệ ấy được giúp đỡ đến nơi, cái gương bắt chước ấy được khuyến khích, thì kỹ nghệ máy móc ở nước nhà đã xây nền đắp móng từ cuối thế kỷ 17 cũng nên. Nếu được thế thì nước mình đã Tây hóa, nói đúng là khoa học hóa, sớm sủa hơn hai trăm năm và trước tất cả các nước quanh miền Đông Á.

Nhưng chúa Nguyễn trấn thủ miền Nam lúc bấy giờ, đêm ngày lo chống cự họ Trịnh là thế thủ ở phía ngoài và mở mang bờ cõi ở Đàng Trong, không còn ngày giờ tâm trí nào để vào chuyện kỹ nghệ, cũng chẳng nhìn vào văn minh khoa học phương Tây mới nhóm lên và sắp có thể bay nhảy vồ nuốt thiên hạ.

Có điều riêng về kỹ nghệ đồng hồ, chắc hẳn đương thời đã biết rõ ích lợi, cần dùng. Chẳng biết có phải là vang bóng của anh thợ bạc tài hoa kia hay không, chỉ biết từ năm 1733 trở đi, nhiều nha môn, công sở thuộc về trị quyền chúa Nguyễn đã treo đồng hồ kiểu Tây, mà đồng hồ ấy tự ta làm lấy.

Sách Đại Nam thực lục tiền biên, tức là sách sử biên chép công việc họ Nguyễn khi còn làm chúa Đàng Trong, quyển thứ 9, về đời chúa Nguyễn Phúc Trú (1725 - 1736) có đoạn chính văn như sau này:

- Quý Sửu năm thứ 8, mùa xuân tháng giêng, lại đặt đồng hồ ở các dinh và các đồn canh Vũng Tàu ven bể.

Ta nên để ý chữ "lại", tỏ ra lúc trước ở các dinh cùng các đồn ven bể đã đặt đồng hồ, nhưng rồi bãi đi, bây giờ thấy cần dùng, nên phải đặt lại. Các dinh tức là các tỉnh. Thuở ấy, phần đất chúa Nguyễn từ Quảng Bình trở vào miền Nam gồm có 12 dinh, kể cả ba dinh Phú Yên, Bình Khang, Bình Thuận, nam Trung Bộ và ba dinh Trấn Biên, Phiên Trấn, Long Hồ (tức Nam Kỳ ngày nay). Mỗi dinh có quan trấn thủ làm đầu. Nhà nước cho mỗi dinh đều có đồng hồ, chắc là treo tại công trường Trấn Thủ cho tiện việc quan; cũng như ở các bến tàu cửa bể, cho biết giờ khắc tuần phòng và kiểm xét thương thuyền lui tới vậy.

Nhưng kiểu đồng hồ ấy thế nào?

Muốn cho đời sau khỏi nhầm lẫn với kiểu đồng hồ giọt nước thuở xưa, nhà chép sử chú thích rất tường tận: "Đồng hồ ở quốc triều ta lúc đầu, bắt chước cách thức của Tây Dương mà làm ra gọi là Tự Minh Chung. Bề cao độ một thước; mặt tiền là một tấm đồng lá, chính giữa có vòng tròn, chung quanh khắc giờ: Ngọ ở trên, Tí ở dưới, Mão bên đông, Dậu bên tây.

Thời gian chia ra 8 can 4 duy (八 干 四 維). Ngôi thứ kể bắt đầu từ Đinh là số 1, khắc một vạch thẳng; Mùi số 2; Khôn số 3, đếm xuôi mãi cho đến Tí, số 12. Lại từ Quý bắt đầu số 1; Sửu số 2; Cấn số 3, đếm ngược tay trái từ dưới lên trên đến Ngọ là 12. Bên cạnh ghi 24 giờ, mỗi giờ 4 khắc, quanh khắp vòng tròn vạch ngấn 96 khắc.

Chính giữa mặt đồng hồ có hai cây kim. Một kim nằm trong, to mà ngắn, để chỉ giờ, chỉ khắc; một kim nằm ngoài nhỏ và dài hơn, để chỉ phân, chỉ phút. Phía sau đồng hồ đậy một lá sắt mỏng; hai bên tả hữu cũng che đồng lá. Bên trong đồng hồ, bốn góc cắm dây trụ đồng, chính giữa năm cây; bánh xe cũng tiện bằng đồng, lớn nhỏ có cả thảy 15 chiếc; trong số ấy có 3 bánh xe to có trục xuyên ngang. Cả bánh xe lẫn trục đều có răng cưa bám lấy nhau, lúc máy chạy thì bánh này cọ xát đưa đẩy bánh kia.

Trên có một quả chuông lớn, sáu quả chuông nhỏ; một dùi đồng để gõ chuông lớn và sáu dùi khác để gõ chuông nhỏ.

Người ta phải làm cái giá, bề cao 5 thước, để đặt đồng hồ lên trên. Rồi lấy ba sợi dây thừng, kết bằng tơ luồn vào trong ba cái trục bánh xe lớn và thả xuống dưới: dây ở giữa hơi ngắn, còn dây hai bên thì dài hơn. Mỗi đầu dây đều buộc một cục chì nặng 6 cân; đầu kia thì buộc một cục chì nhỏ, nặng 1 lạng 7 phân, cốt để nó co kéo bánh xe thì đồng hồ mới chạy.

Khi nào đầu dây cục chì lớn thòng xuống cách mặt đất còn độ 1 thước thì ta đẩy nó lên để cho đầu dây buộc cục chì nhỏ cũng thòng xuống gần đất cho đều nhau; nếu không đều thì đồng hồ không chạy được.

Mặt sau đồng hồ lại có quả đồng, treo chúc đầu xuống gọi là quả lắc để kiềm giữ cho sự vận chuyển của máy đồng hồ được điều hòa, không có nó thì đồng hồ chạy sai giờ khắc.

Hễ máy đồng hồ chạy đến khắc thứ nhất của giờ Đinh thì quả chuông nhỏ đánh một hiệp, khắc thứ nhì gõ hai hiệp, khắc thứ ba gõ ba hiệp, khắc thứ tư gõ bốn hiệp. Đến khắc thứ tư, tức là đúng giờ Mùi, bấy giờ quả chuông lớn đánh boong boong hai tiếng. Đến các giờ khác cũng thế: giờ Khôn chuông đánh 3 tiếng, giờ Thân 4 tiếng, rồi Canh 5, Dậu 6, Tân 7, Tuất 8, Càn 9, Hợi 10, Nhâm 11, Tý 12. Đến giờ Quý thì quay lại như giờ Đinh, chuông đánh 1 tiếng, tới giờ Sửu 2 tiếng, Cấn 3, Dần 4, Giáp 5, Mão 6, Ất 7, Thìn 8, Tốn 9, Tỵ 10, Bính 11, Ngọ 12. Mấy giờ chuông đánh đủ mấy tiếng không sai.

Trên nóc đồng hồ có nắp đậy như hình tàu lá sen. Cạnh bên hữu và sau lưng đều che bằng kính thủy tinh; còn bên tả và đằng trước cùng có cửa mở ra và đóng vào được, phòng khi cần mở để xem lại máy móc bên trong.

Ấy là hạng đồng hồ to. Còn có hạng nhỏ hơn, chế tạo cũng như kiểu trên, duy có bên trong máy móc giảm đi số bánh xe và 6 quả chuông nhỏ, bớt cả một sợi dây thừng. Thành ra thứ đồng hồ này không có chuông nhỏ để gõ từng khắc một, chỉ đến mỗi giờ thì đánh chuông lớn mà thôi, ta đo bóng mặt trời mà nghiệm, chẳng sai bao giờ".

Đấy đồng hồ nước ta lúc đầu thế kỷ 18 phỏng theo kiểu Tây mà tự chế tạo lấy, hình dạng máy móc và cách bố trí giờ khắc là thế.

Với con mắt chúng ta đời nay, đã quen nhìn nhẵn mặt - đến nỗi thuộc nhẩm trong trí - những đồng hồ hiệu Oméga, Wesminster hay hiệu nào khác cũng thế, dấu ghi giờ khắc chỉ 12 chữ số La Mã, thật là giản tiện minh bạch. Giờ xem đoạn sử chúng tôi vừa dịch trên đây, nhiều người tất thấy rối trí khó hiểu. Mà thoạt xem có rối trí khó hiểu thật.

Ngọ trên, Tí dưới, Mão đông, Dậu tây là nghĩa thế nào?

Sao đã từ Đinh bắt đầu số 1; rồi lại từ Quý cũng bắt đầu là số 1?

Kỳ thật đồng hồ ta tự chế tạo hồi ấy, cố nhiên hình thức và cơ quan bắt chước kiểu Tây đương thời, ngày đêm cũng chia ra 24 giờ; nhưng trên bề mặt đồng hồ ta xếp đặt số giờ theo cách riêng - có lẽ theo phương pháp của "lậu hồ" đời xưa - đại khái như hình vẽ dưới đây. Chúng ta nhận thấy từ Đinh đến Tí 12 giờ, rồi từ Quý ngược lên Ngọ cũng 12 giờ; giờ nọ cách giờ kia bốn vạch nhỏ, tức là 4 khắc.

Đời ấy, trong xứ ta cũng có đồng hồ thật chế tạo bên Tây đưa sang, mà ta mua ở thuyền buôn Tây Dương hoặc các giáo sĩ tặng hảo. Nhà chép sử không quên ghi chép để phân biệt với thứ ta chế ra. Chúng ta nên đọc cả đoạn dưới này, càng sáng nghĩa đoạn trên, nhất là về chỗ giờ khắc.

"... Lại có một kiểu, thật từ nước Tây Dương đem qua: bề cao 1 thước 5 tấc, rộng 1 thước; trên có hình ông tiên cưỡi voi, hai bên cạnh hai con rồng chầu, bốn chân đồng hồ, tức là bốn chân con voi, làm toàn bằng đồng và trạm trổ rất khéo. Khoảng đằng trước khoét tròn, mặt đồng hồ cũng tròn và tráng men, vành ngoài khắc chữ Tây, từ 5 phút, 10 phút, 15 phút... cho đến 60 phút. Vành trong khắc số hiệu 12 giờ:

Tí Ngọ 子 午 12

Quý Đinh 癸 丁 1

Sửu Mùi 丑 未 2

Cấn Khôn 艮 坤 3

Dần Thân 寅 申 4

Giáp Canh 甲 庚 5

Mão Dậu 卯 酉 6

Ất Tân 乙 辛 7

Thìn Tuất 辰 戌 8

Tốn Càn 巽 乾 9

Kỷ Hợi 己 亥 10

Bính Nhâm 丙 壬 11

Rồi lại trở về Tí Ngọ.

Kim đồng hồ cũng có cây dài chỉ phút, cây ngắn chỉ giờ y như kiểu trước. Ví dụ kim ngắn trỏ vào số 1 thì chuông gõ một tiếng; trỏ vào số 12 thì gõ 12 tiếng. Ngoài mặt đồng hồ có tấm kính thủy tinh che đậy, bên cạnh có khuy để tiện đóng mở.

Trong ruột đồng hồ, treo tấm đồng tròn, trong ngoài ba tầng, cùng đóng làm một; bánh xe lớn 2; bánh xe nhỏ 10, cùng mắc vào trục nhỏ đâm ngang và đều có răng cưa.

Trên mặt đồng hồ tráng men, gần cạnh cái trục kim giờ kim phút, có dùi một lỗ để cắm chìa khóa vào lên giây cho đồng hồ được chạy đều luôn. Sự tài khéo thật khó kể hết…"

* * *

Xem hai đoạn sử đã dẫn trên đây, chứng tỏ ra lúc đầu thập bát thế kỷ (18), nghĩa là cách nay hơn hai trăm năm, nước mình tự chế tạo lấy đồng hồ máy, bắt chước kiểu của Tây; điều đó không còn phải nghi gì nữa.

Đáng tiếc nhà chép sử không chịu tự thuật rộng thêm, đến cả công cuộc chế tạo, để cho người đời sau được biết những đồng hồ nội hóa này, đại khái tiền nhân đã làm nên với công phu khó nhọc ra thế nào? Thành thân mỗi chiếc đồng hồ như thế tốn kém bao nhiêu? Do triều đình lập xưởng làm lấy? Hay là công nghệ của một bọn thợ khéo tay trong dân gian? Một nghề bắt chước cơ xảo phương Tây sớm đến thế, rồi sau tại sao tiêu trầm mai một đi? Ấy là những dấu hỏi quan hệ thiết tha, khiến cho chúng ta ngày nay đọc sử không thể không lấy làm băn khoăn ân hận vậy.

VƯƠNG DƯƠNG MINH ĐI QUA CỬA?

Lê Quý Đôn, một nhà bác học đời Lê. Chu Thuận Thủy không lạy. Sĩ phu ta chỉ đến hỏi về tướng số, địa lý.

Vương Dương Minh, nói rõ hơn là tư tưởng học thuyết Vương Dương Minh từ xưa có lúc nào được truyền sang nước ta không?

Vấn đề gai góc ấy, từng có nhiều nhà học vấn Tây Nam bàn đến. Mỗi nhà ngỏ ý một khác.

Chúng tôi muốn cử ra một vài thuyết cốt yếu lấy lệ.

Ông Phạm Quỳnh bảo không.

Trong luận thuyết Essais franco-annamiles, trang 162, tác giả viết: "Học thuyết Vương Dương Minh (bên Nhật gọi là Oyomei), nhà triết học ở thế kỷ 15, xướng minh cái nghĩa trí hành hợp nhất, có ảnh hưởng đến trí thức Nhật Bản rất sâu, mà ở nước Nam mãi tới gần đây tuyệt nhiên không biết" (L'ecole de Wang- Yang-Ming (en annamite Vương Dương Minh et en Japonais Oyomei), philosophe du XV siècle qui enseignait la théorie de l'identilé de la connais-sance et de l'acte, et qui a exercé une influence si profonde au Japon, étalt complètement linconnue en Annam jusqu'à ces derniers temps).

Cũng trong tập văn ấy, đến trang 279, chúng ta lại thấy tác giả nói thêm: "Tiếc rằng cái học Vương Dương Minh không có ảnh hưởng gì đến nước nhà, ngay ở Tàu cũng thế; đạo Khổng xưa nay chỉ truyền bá theo học thuyết của phái Chu Hi, khéo đào tạo ra hạng người học uyên bác và thi cử làm quan hơn là đào tạo nên những nhà thượng võ và những nhà kỹ thuật". (Regrettons que Vương Dương Minh n'ait pas eu d'influence chez nous, pas plus qu'en

Chine d'ailleurs, et que le confucianisme n'ait été reprèsenté jusqu'ici que par la seule école de Tchou - Hi, plus expert à former des énd et des fonctionnaires que des samourai et des artsiles).

Trái lại, ông Đào Đăng Vỹ bảo có, nhưng chỉ có một cách mập mờ. Trong báo: "Cour-rier d' Haiphong" ngày 19 Novembre (tháng 11) năm 1938, ông viết:

"Gọi là người đời Minh đảo vong quốc sự qua ở nước Nam, tôi chỉ thấy một người có tiếng tăm là ông Mạc Cửu ở đất Hà Tiên, có điều ông ta chỉ đóng vai tuồng chính trị, quan hệ cho lịch sử khai thác của nhà Nguyễn thì có. Đến như Vương Dương Minh, thì người ta chỉ thấy có đôi chút ảnh hưởng lờ mờ ở ông Lê Quý Đôn, danh nho Triều Lê." (En Annam, je ne vois jusqu'à présent, comme émigré Ming, que le fameux Mạc Cửu de Hà Tiên qui s'est contenté de jouer simplement un role politique, assez important d'ailleurs dans l'histoire des Nguyễn. De Wang - Yang - Ming, on connait une influence assez vague chez Lê Quý Đôn, notre grand lettré de l'epoque des Lê).

Đến ông cố Henri Bernard, một nhà truyền giáo thuộc về Dòng Tên (Compagnie de Jésus) có tiếng bác học hiện thời đó, nhất là vấn đề lịch sử văn hóa phương Đông, thì cho tư tưởng họ Vương thế nào cũng ảnh hưởng đến tri thức Việt Nam ít nhiều.

Nếu ai đọc quyển Pour la compréhension de l'Indochine et de l'Occident của ông H. Bernard soạn cách bốn năm nay, chắc thấy ông khẩn khoản về câu chuyện ấy ra thế nào.

Cố nhiên, ông không lập thuyết một cách thật là quyết đoán, nhưng cứ bằng theo sách vở đời Lê và tình thế lịch sử đương thời, ông bảo rằng học thuyết Vương Dương Minh có ảnh hưởng đến sĩ phu Việt Nam, không phải là một sự không thể tin được.

Ví dụ xem những sách của ông Lê Quý Đôn một nhà học rộng và trứ thuật nhiều nhất ở đời Hậu Lê, chỉ tỏ ra ông ta đọc "Minh Nho học án" của Hoàng Lê Châu khá nhiều, mà Hoàng Lê Châu chính là một người sùng mộ học thuyết Dương Minh; hơn nữa ông Lê Quý Đôn lại có ý tán thành việc làm của đảng Đông Lâm cuối đời Minh, tức là đảng chủ trương tư tưởng cách mạng.

Họ Lê làm sách "Phụ biên tập lục" và "Vân đài loại ngữ" có chỗ nhắc đến Vương Dương Minh, có chỗ nói về đồng hồ cùng những khí cụ thiên văn của Âu Châu đem qua lúc bấy giờ mà ông được biết. Chỗ khác lại chép cả tên ông cố Lợi Mã Đậu, tức giáo sĩ

Mathieu Ricci, sang Tàu vào đời Minh Thần Tôn, dụng công nghiên cứu Nho học rồi chê cái học Chu Tử sai lầm và khuyên nhủ sĩ phu Tàu nên theo Dương Minh cho được tiến hóa.

Có lẽ trước đời Lê Quý Đôn (thế kỷ 18), nước Nam đã từng nghiên cứu triết lý của họ Vương, nhưng rồi bị những cuộc nội chiến lung tung làm cho thất truyền đi cũng nên.

Chính ông Lê Quý Đôn chép rằng: "Vua Lê Thánh Tôn (1460 - 1496), là người hiếu học đáo để, chịu khó thu thập các bản kinh truyện cùng sách vở bách gia chư tử rất nhiều... Đến sau có loạn Trần Cao (1516), kinh thành Thăng Long bị giặc chiếm cứ... bao nhiêu đồ thư và sách vở tản mát tứ tung. Nhà Mạc soán ngôi (1527 - 1591) sai người thu thập và chép lại được ít nhiều, nhưng đến lúc nhà Lê Trung Hưng, lấy lại kinh thành, những sách ấy lại bị hỏa tai thiêu sạch...".

Ta xem thế thì trong những sách vở đã bị mấy phen binh hỏa tàn phá hồi bấy giờ, biết đâu chẳng có tác phẩm Dương Minh? Nếu bảo người Việt Nam ở cuối thế kỷ 16, đầu thế kỷ 17, không biết có tư tưởng Dương Minh là gì thì rõ vô lý.

Sau hết, cố Bernard thêm một chứng cứ nữa, là hồi Mãn Thanh vào chiếm Trung Quốc, ông vua nhà Minh sau cùng là Vĩnh Lịch, còn bôn ba quanh quẩn khá lâu ở mấy tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây, Quý Châu, Vân Nam, tiếp giáp nước ta để mưu đồ khôi phục; mãi đến 1659, nhà Minh mới đổ hẳn. Trong khoảng ấy, có lúc vua Vĩnh Lịch mong mỏi tới viện binh của Nhật Bản và Việt Nam. Bọn sĩ phu nhà Minh, xấu hổ làm tôi Mãn - Thanh, vượt biên giới sang nương thân ở đất nước đồng văn, đồng chủng này cũng nhiều. Lẽ tự nhiên theo chân những khách vong mệnh, có cả tư tưởng học thuật đời Minh; trong số ấy phải có tư tưởng học thuật của họ Vương mà các môn đồ ông đã khắc vào gỗ in thành sách.

Đại khái, theo cố Bernard suy đoán mấy lẽ như thế, thì Vương Dương Minh có sang nước Nam.

Có hay không vấn đề này vẫn còn rộng đường đất cho chúng ta tìm tòi thêm.

Nếu học thuyết Dương Minh không có chỗ đứng trong cõi trí thức Việt Nam hồi xưa, chắc hẳn không phải là mầm giống ấy không có dịp đưa sang; chỉ tại tiền nhân ta cấy thủa đất tư tưởng với lề lối cũ đã quen, lại có phần ăn chắc hơn, thành ra không thích đón rước gieo trồng hột giống nào mới. Lúc bấy giờ đối với tư tưởng họ

Vương thế nào, cách mấy thế kỷ sau, đối với khoa học phương Tây cũng thế.

Khác với mấy điều suy đoán của cố Bernard và ngay trong sử sách, chúng tôi thấy có hai lúc Vương học thân hành đến đây, vào tận trong nhà ta, nhưng chủ nhân khinh thường, ngạo mạn, không ưa hay là không biết hoan nghinh để cho quý khách chán ngán đi mất.

Một là lúc Trạm Nhược Thủy sang sứ.

Hai là lúc Chu Thuấn Thủy ở Quảng Nam.

Sách "Lịch triều Hiến chương" của ông Phan Huy Chú, quyển 48, mục Bang giao chép rằng: "Triều vua Tương Dực, nhà Lê, niên hiệu Hồng Thuận thứ năm5 sai Trạm Nhược Thủy và Phan Huy Tăng đi sứ qua làm lễ phong cho vua ta. Lúc họ về vua Tương Dực tặng vàng bạc, lụa là rất hậu, nhưng bọn Nhược Thủy đều từ chối không nhận món gì. Vua tiễn mỗi người hai bài thơ, họ có họa lại...".

Nhược Thủy chính là một tín đồ học thuyết Dương Minh. Nói ngay là môn đồ cũng sai sự thực. Kể ra ông đỗ tiến sĩ trước, làm quan trước và cũng nhiều tuổi hơn Dương Minh có thể suýt soát bực tiền bối; vì ông nghiễm nhiên ở chức Đề học, tức là Đốc học một tỉnh, khi Dương Minh còn là một vị quan nhỏ, phạm tội trực ngôn, bị nhà vua đày xuống Quý Châu, làm thầy trạm ở đất Long Trường rừng thiêng nước độc.

Nhưng sau nghe được Dương Minh giảng giải "cái học Lương Tri", Nhược Thủy bỗng tỉnh ngộ về đạo lý chân truyền của Khổng Mạnh, cho Dương Minh là thánh nhân lại ra đời và tự biết trước nay người ta theo học Chu Tử là sai lầm chính đạo. Từ đó, ông tâm phục Dương Minh và thờ như một bậc thầy, mặc dù Dương Minh đối với ông coi như bạn thân.

Ông tỉnh ngộ và tâm phục đến nỗi không bỏ qua một dịp nào không truyền bá tư tưởng Dương Minh với mọi người chung quanh, mong cho thiên hạ hiểu sự lầm lạc về trước và thánh học lại được sáng tỏ.

Lúc ông phụng mạng đi sứ Việt Nam, ấy là lúc họ Vương đã công nghiệp với triều đình, thành danh về học vấn, đều lên tới ngọn tuyệt cao, nhưng trong triều cũng như trong nước, vô số những kẻ quyền gian đố kỵ, xúm nhau tìm đủ cách làm hại và bảo cái học "Lương tri" là ngụy học.

Trước hôm Nhược Thủy lên đường, họ Vương đặt tiệc và làm thơ tiễn tống. Nếu chúng tôi không phải nhớ sai thì Nhược Thủy họa vần, có câu ngụ ý nhân dịp đi sứ, thế nào cũng đem theo những nghĩa lý thánh hiền mà họ Vương đã phát minh để gieo rắc ở đất Giao Chỉ cũng thờ đạo Khổng xưa nay.

Nghĩa là Trạm Nhược Thủy có hảo ý chở theo Vương học trên xe đi sứ, đem sang làm món quà tinh thần mới mẻ cho sĩ phu Việt Nam.

Nhưng lúc trở về, chẳng nghe Nhược Thủy nhắc nhở gì đến chuyện này. Mà sử sách ta ngoài mấy bài thơ vua Tương Dực xướng họa với sứ Tàu, cũng không thấy có cuộc đàm thoại gì về tư tưởng học vấn.

Hoặc có ít nhiều, nhưng sử sách ta cho là tế toái vô ích mà không chép chăng?

Nhược Thủy có gợi chuyện Vương học với sĩ phu ta, nhưng gặp phải những bức tường gạch "già", đóng đinh dội búa chăng?

* * *

Bốn chục năm sau, đến Chu Chi Du sang nước ta cũng thế.

Chu Chi Du, hiệu Thuấn Thủy, người ở Dư Diêu, tỉnh Chiết Giang, vốn là trưng sĩ cuối đời nhà Minh. Một người tài cao học rộng, không phải thi đỗ hay có chức quan gì, nhà vua nghe tiếng, vời ra hỏi han việc nước, ấy là trưng sĩ.

Lúc trước hình như cũng có chân trong đảng Đông Lâm, nhưng may khỏi bị tai họa. Chu ẩn cư dạy học, chủ lấy "tâm học" của Lục Tượng Sơn, Vương Dương Minh, mong làm phấn khởi tinh thần của sĩ phu đương thời, nhất là cự tuyệt lối học khoa cử từ chương và trọng về công phu thực tiễn. Tiếng tăm đạo học, đức hạnh vang đến triều đình, nhà vua xuống chiếu vời ông ra hỏi quốc gia đại kế, nhưng ông chỉ kịp ra để chứng kiến việc nước đến cơn suy vong, tồi tệ quá rồi, không còn trông mong cứu vãn được nữa. Bên trong thì gian thần lộng quyền, triều cương đổ nát, bên ngoài thì giặc cướp nổi dậy như ong, quân Mãn - Thanh dũng lược tiến vào Trung Quốc không ai cản được.

Năm Bính Tuất (1646) Thuấn Thủy chạy sang nước ta, vì hai mục đích: một là tránh nạn róc tóc để bím, làm tôi Mãn - Thanh, hai là có ý muốn vòng đường xứ Bắc ta để ngược lên Vân Nam gặp vua Vĩnh Lịch, mưu đồ công việc đuổi Thanh phục Minh.

Nhưng ông sang đến Hội An (Quảng Nam) rồi lưu luyến ở đây; không thực hành được cái chí đi tìm vua cũ. Lúc ấy, Đàng Trong, Đàng Ngoài nước ta phân biệt và cừu thù nhau, giữ nhau từng miếng, sự giao thông không phải dễ dàng; đến người Nam hà muốn ra Bắc hà lúc ấy cũng khó khăn nguy hiểm không nói đến người Tàu, mà lại là một di dân nhà Minh. Vì bấy giờ, Trung Quốc đã về Mãn - Thanh, vua Lê - chúa Trịnh nhà ta thần phục Thanh triều rồi, lẽ tự nhiên Thuấn Thủy muốn đi qua xứ Bắc để tìm vua Minh, là một sự thật khó trót lọt.

Chần chờ đợi dịp mãi không được, Thuấn Thủy đành làm một tướng vong quốc di thần, ăn nhờ ở đậu thành phố Hội An ta. Trong trí ông đến đây tuyệt vọng cứu quốc, nhưng còn cái hy vọng truyền bá đạo học, thánh hiền ở đất cơ lữ.

Tuy vậy, Thuấn Thủy ở Hội An hơn mười năm, nhưng không mấy ai biết ông lão ấy là một bực danh Nho; trước mắt chúng nhân, ông bất quá như thầy tướng, thầy địa chính tông bên Tàu sang đây kiều ngụ sinh nhai.

Hình như năm Bính Thân (1656), ông có lần về Tàu ít lâu, qua đầu năm sau lại trở sang nước ta.

* * *

Lúc ông trở sang lần sau, chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần, 1648 - 1687) muốn dùng ông, nhưng lại vụng cách lễ hiền hạ sĩ, chỉ bách ông làm thơ, làm phú luôn luôn, chẳng hỏi tới học vấn tư tưởng gì khác. Các triều thần lại coi thường nhà đạo học, vì không thấy đỗ cử nhân, tiến sĩ. Những người gọi là sĩ phu, ai hữu tâm việc học, cũng chẳng qua tò mò hỏi văn nghĩa đen từng chữ, theo lối tầm chương trích cú của họ Chu; còn thì chỉ đến quấy nhiễu về những chuyện tướng số địa lý. Người ta làm cho hy vọng truyền bá đạo học của ông cũng tuyệt nốt, ông đâm chán bỏ đi sang Nhật.

Về sau, ông có dịp viết quyển sách An Nam cung dịch ký biên chép những việc kiến văn, kinh lịch khi trú ngụ ở nước Nam ta.

Chúng tôi muốn thuật lại một vài đoạn cho độc giả nghe.

Hôm mới trở lại Quảng Nam gặp ngay lúc chúa Nguyễn có lệnh kén chọn lấy người có tài văn học để dùng vào việc giấy tờ ngoại giao; cả người Trung Quốc cũng cho ứng tuyển; Chu Chi Du vào số được tiến cử; ông tự thuật lúc đến trước mặt quan Cai - tàu rồi vô triều kiến chúa Nguyễn, đại lược như sau này:

“Đến gần tháng giêng, năm Đinh Dậu, Chi Du lại sang Giao Chỉ. Ngày 29 tháng ấy, tiếp được tờ hịch của Quốc Vương kén người biết chữ. Đến mùng 3 tháng sau, có lính tráng đi các phố xá xóm làng, thôi thúc người ta một cách rầm rộ như bắt giặc cướp. Họ đến tận nhà bắt người ta đi, chẳng nói vì lẽ gì cả. Khi dẫn đến trước mặt sai quan (viên quan vâng lệnh chúa sai coi việc kén người) ai nấy đều nghe quan truyền phải làm một bài thơ, để xét cả chữ viết tốt xấu và học lực thế nào?

Chi Du không chịu làm thơ, chỉ cầm bút viết mấy dòng như vầy: ‘Chu Chi Du, người đất Dư Điêu, Chiết Giang, nhân vì Trung Quốc gãy đổ mối rường, trời nghiêng bóng lặn, không chịu kết bím theo giặc, đem thân tránh nạn qua ở quý quốc, đến nay vừa 12 năm, bỏ cả vợ con và phần mộ ông bà. Quân giặc còn đó chưa diệt, nước nhà mắc nạn không thể trở về, thân này già nua, lòng lo như thiêu, như đốt, dù có làm thơ cũng chẳng hay gì. Lời cung là thực’.

Những người kia thấy thế, cũng từ chối nốt, chẳng ai làm thơ. Họ cũng bắt chước Chu Chi Du viết lời cung, duy có hơi khác.

Ngày mùng 5 đến hạn, thấy các quan tụ họp đông đủ, truyền gọi Chi Du vào trước. Nhưng các quan đến ngồi ngất ngưởng tự nhiên, không thèm cất lời chào hỏi gì cả. Chu Chi Du tự do leo lên ngôi ghế trên. Bấy giờ, một vị quan sai nói:

- Nay nhà chúa xuống chiếu trưng cầu chư Nho, ông nghị luận thế nào?

Ông ứng thanh đáp:

- Đấng thiên tử mới được dùng chữ “trưng”: đại vương ta đây là một vua chư hầu sao lại gọi là trưng được!

Nhân thấy danh thiếp của ông đưa vào lúc nãy, dưới tính danh có ba chữ Ân Cống sinh, các quan ta không rõ Cống sinh bên Tàu là khoa mục gì, hỏi:

- Thế Cống Sinh sánh với hạng Cử nhân Tiến sĩ, ai có khoa mục to hơn?

Chi Du hiểu ý quan ta trọng danh Tiến sĩ, chứng cớ là hồi nãy có một ông Tiến sĩ đến, thấy ai nấy đều đứng dậy vái chào, có vẻ tôn kính, thì ra chỉ có một hư danh, không kể thực học. Ông bèn thừa cơ chận trước:

- Quý quốc không biết cái nghĩa khoa mục, cho nên mới nghĩ rằng

Cống sinh là một danh hiệu riêng của cử nhân. Kỳ thật, Cống sinh với Cử nhân Tiến sĩ có chỗ phân biệt không phải giống nhau đâu.

Lúc bấy giờ chúa Nguyễn ngự giá vào Quảng Nam xem xét mọi việc, đóng binh ở Ngoại doanh sa. Các quan bảo những người ứng tuyển đến ngày mùng 8 tề tựu ở đó để ra mắt chúa. Chi Du viết thư cho quan Cai Tàu (quan coi kiều dân ngoại quốc và thuyền buôn ra vào); trong thư thanh minh trước rằng khi mình đến ra mắt chúa, không lạy.

Đến hôm mùng 8, quan Cai Tàu vào tâu với quốc vương rồi dẫn Chi Du đến bệ kiến. Văn võ đại thần tập họp bên trong cửa lớn, bài ban rất nghiêm chỉnh, quân lính cầm binh khí dàn hầu chung quanh có tới vài ngàn người.

Chi Du bước vào trước mặt chúa, chỉ vái chào mà không lạy. Quan Cai Tàu lấy đầu gậy viết chữ "bái" lên trên cát, tỏ ý bảo ông lạy đi; nhưng ông cũng cầm gậy viết thêm chữ "bất" lên trên, nghĩa là không lạy. Rồi ông đệ một tấm danh thiếp, trên đề tháng ngày, dưới viết hàng chữ "欽奉敕書特召恩貢生朱之瑜 - Khâm phụng sắc thư đặc triều Ân Cống Sinh Chu Chi Du" - cuối thêm hai chữ "đốn thủ", nghĩa là cúi đầu.

Lúc ấy văn võ bá quan đều giận tái mặt, cho là Chu Chi Du cậy thế Trung Quốc khinh rẻ nước nhỏ; rồi xúm lại xin Quốc vương giết đi. Nhưng Quốc vương không nghe lại đối đãi tử tế.

Ngày 19, Quốc vương viết thư bảo ông ra làm quan, có câu: 'Thái Công giúp Chu mà Chu nên nghiệp vương, Trần Bình ở Hán mà Hán được thiên hạ...'. Ông phục thơ, ngỏ ý từ chối, vì trong lòng còn mong sự dựng lại nhà Minh, qua ở nương náu xứ ta, chỉ là tạm thời".

Ví phỏng chúa Nguyễn có dùng được họ Chu làm quan, cũng chỉ dùng về mặt từ chương, chứ không nghĩ đến sự lợi dụng người hiền để mở mang cho nước nhà về mặt học vấn, đạo đức. Có lẽ họ Chu biết thế, cho nên không chịu ra làm quan với ta. Đã nói sở nguyện của Chu không cứu quốc được thì giảng học.

Tuy hôm trước không chịu làm thơ thử tài, không chịu lạy, không nhận quan chức mặc lòng, Chu đã trúng tuyển là người biết chữ, để chúa Nguyễn nhà ta nhờ cậy mỗi khi cần đến.

Cũng trong sách "An Nam cung dịch" Chu kể chuyện từ hôm ấy trở đi, thường phải vì Quốc vương viết hộ tờ trát giấy má luôn. Các quan cũng tỏ ý kính trọng, hay đem những chữ sách nào nghi

hoặc đến hỏi han và nhờ cắt nghĩa. Ngày mùng 3 tháng 3, Quốc vương sai người đưa tới nhà trọ một miếng giấy viết chữ "xác" để hỏi nghĩa; Chu trả lời là kiên xác, đích xác, bàn bạc xác đáng... Quốc vương liền dùng ngay hai chữ "kiên xác" làm đề mục, bảo Chu làm một bài phú.

Nhiều người lại đến quấy rầy về những chuyện tướng số bói toán, hoặc nài nỉ để hộ một ngôi đất kết phát. Chu trả lời không biết, họ không muốn tin, cho là làm hiểm, giấu nghề. Vì thấy ông lão râu tóc đạo mạo, họ định chắc là một thầy địa lý chính tông, hay một thầy khách cực giỏi nhâm độn.

Nếu những người ấy là hạng vô học thì chẳng trách nhưng khốn phần nhiều lại là bậc sĩ phu trong nước, khiến Chu bực dọc, chán ngán, liền viết ngay tờ cáo bạch dán ngay trước cửa.

"Nhà Nho bên Tàu chúng tôi, cốt yếu có hai: Một hạng gọi là học sĩ, thuộc nhiều những lời nói, việc làm của người xưa, nhưng đức tính và công việc mình làm, hoặc còn nhiều chỗ chưa đến nơi, ấy là những người có trí thông minh thuộc sách vở, học rộng văn hay. Một hạng khác gọi là hiền sĩ, chăm lo sửa mình, giữ nết bên trong mà văn vẻ bên ngoài, hoặc không kể đến, ấy là bậc hiền lương ngay thẳng, hiểu để thực hành. Hai hạng ấy không có mấy ai một mình kiêm nổi. Có người nào kiên được cả hai thì nhân - nghĩa - lễ - trí chứa ở bên trong cung kính văn nhã phát ra bên ngoài, chính là vật lạ của nước nhà, của báu cho vua hiền, chúa thánh vậy.

Hạng ấy, ông vua biết dùng thì được yên ổn vẻ vang, lũ con em biết theo thì được trở nên hiếu để trung tín. Bởi thế, dù cho ăn lộc muôn chung cũng không phải nhiều, ngựa xe mười cỗ cũng không là quá; mặc đến cổn miện cũng không xa hoa, tôn là sư phụ cũng không thất đáng. Vì sao? Vì họ đạo cao, đức lớn, có thể đương nổi mà không có sắc thẹn, giữa khoảng vua tôi, một tâm, một đức, mọi việc sửa sang tốt đẹp, đó là sự thi vi trong lúc đặc chí với đời vậy.

Gặp buổi thiên hạ vô đạo, thì ta tìm nơi ở ẩn, hoặc cày cấy, hoặc nung lò, hoặc câu cá, hoặc làm thợ, bất cứ làm nghề gì cũng được, không bao giờ chịu hạ mình đi theo người để cầu lấy sung sướng, danh vọng.

Gần đây Trung Quốc lâm cảnh tán loạn, trời nghiêng đất lở, quân giặc làm trái lẽ thường, hôi tanh tràn ngập trong nước; kẻ xa này nghĩa không nên chết, muốn ẩn chẳng có chỗ nào, được nghe

Khâu Trang Văn Công nói rằng An Nam, Triều Tiên đều là nước biết lễ, cho nên mới trốn tránh đến đây. Thuở xưa, Ba Di và Thái công thường ở Đông Hải, Bắc Hải để đợi thiên hạ không phải là việc mới lạ vậy.

Nay quý quốc không gia ơn cho người ở xa đến thì thôi, cớ sao các ngài sang có, hèn có, lại còn đến nhà trọ tôi, hoặc có ông hỏi việc tướng số, hỏi chuyện không nên hỏi, mà không biết mình là khách thừa?

Ôi! Thầy tướng số có đáng kể gì! Trong số bốn dân, chín nghề, họ là hạng chót, sánh với nho đức nghĩa, chẳng những như là trời cao với đất thẳm, lại còn như đen - trắng, nước - lửa trái nghịch hẳn nhau.

Tôi đã trót đem thân tới đây, quý quốc muốn khinh, muốn nhờn, cũng chẳng làm sao, duy có lấy nghĩa thì không nên thế; e người ta biết, sẽ bảo quý quốc tuyệt nhiên không hiểu cái tôn chỉ đọc sách vậy, huống hồ biết tôn hiền kính sĩ được ư?

Nói ngay thiên văn địa lý, có thật tinh thông cũng chẳng qua là một nghề nhỏ mọn, không phải là đạo Đại học của thánh hiền, cũng không phải khuôn phép để trị quốc gia và bình thiên hạ.

Thế mà quý quốc đọc những truyện Tam Quốc, Phong Thần lại tin là sự thực, ân cần hỏi đến, chẳng khác nào bỏ vàng ngọc mà quý gạch ngói, nhổ lúa tốt mà trồng cỏ gà, hóa ra trái mất cái nghĩa thủ xả lắm vậy.

Vả lại, thiên văn chẳng phải là chuyện thần tử nên hỏi, cũng chẳng phải người khách phương xa này dám nói đến. Từ nay trở đi, xin các ngài đừng nhắc tới nữa.

Ngày đầu tháng tư, Đại Minh di dân, Chu Chi Du bạch.

Một người có chí truyền giảng đạo học mà gặp phải chỗ thiên hạ không ưa việc tư tưởng cao xa, chỉ coi mình như nhà thuật sĩ tầm thường, rồi xúm lại quấy rầy về những chuyện dị đoan nhảm nhí, thật không còn gì chán bằng.

Thuấn Thủy quyết ý từ giã nước Nam từ đấy, ông sang Nhật Bản.

Suốt hai mươi năm ngụ ở phố Hội An, một thương cảng có hai xóm Tàu và Nhật phân biệt nhau, ông không ở trong xóm đồng hương, mà trọ giữa xóm Nhật. Xóm này đương thời không còn đông đảo, phồn thịnh như ba bốn chục năm trước, nhưng cũng có

dăm bảy chục nóc nhà cửa hiệu. Nhiều người vì mộ đạo Nho mà biết kính lễ nhà đạo học không gặp thời vận, hay đến nghe ông giảng học, giúp đỡ khi cơ nhỡ và cho chịu tiền trọ hàng năm không đòi.

Chúng ta thấy trong An Nam dịch ký ông có chép việc, hẳn là lúc sắp đi, bán tất cả đồ đạc trong nhà, rồi trả cho Di Tả Vệ Môn 40 lạng 8 tiền và trả 30 lạng cho Quyền Binh Vệ chủ nhà trọ.

Chính họ thấy ông mà thương tài:

- Tiên sinh ở đây không mong gì thực hành được sở chí; cứu quốc đã tuyệt vọng, đến học vấn cũng chẳng có người biết nghe, vậy thì nên đem sở chí đi thực hành ở nơi khác còn hơn.

- Nhưng biết đi đâu? - Chu hỏi

- Mời tiên sinh sang bên Nhật chúng tôi, chắc được sĩ phu hoan nghinh.

- Tôi cũng muốn thế, nhưng chẳng biết có thể đi được không?

- Sao lại không được! Có thuyền buôn sắp sửa chuyến về, chúng tôi thu xếp việc đi cho tiên sinh.

Thế là ngay cuối năm Dậu (1657), Thuấn Thủy bỏ nước ta đi sang Nhật, rồi nhập tịch luôn.

Quả nhiên sĩ phu Nhật kính trọng và tôn thờ làm bực thầy. Xã hội Nhật mười lăm năm trước khi Thuấn Thủy sang đã có Trung Giang Đằng Thụ (Nakae Toju) truyền bá học thuyết Dương Minh rộng rãi, thiết thực, hợp lẽ tiến hóa và đạo võ sĩ nước Nhật khinh sinh - tử trọng danh dự. Đến khi có Thuấn Thủy sang, đạo học càng thịnh thêm; người ta gọi riêng là Chu Thị học phái hay nói tắt là Chu học.

Các nhà truyền giáo thuộc giòng Tên kế tiếp đến Trung Quốc từ cuối thế kỷ 16 sang thế kỷ 17, có tiếng nhất là mấy ông Lợi Mã Đậu (Mathieu Ricci), Thang Nhược Vọng (Schall), Nam Hoài Nhân (Verbiest), Long Hoa (Longobardo), cốt truyền bá văn minh Khoa học Thái Tây, nhưng sợ đạo Nho chống chỏi và quá thủ cựu, cho nên các ông muốn tìm lấy đất dung hợp, làm sao có ích cho cuộc tiến hóa mà không mếch lòng tự cao, tự ái của người ta.

Mấy ông dụng công học chữ Tàu, nghiền ngẫm kinh truyện, xem xét Khổng giáo từ nguồn gốc, trải qua Tống Nho cho đến Vương

Dương Minh, nhận thấy học thuyết phái trên nặng nề, thủ cựu, ích kỷ, lại có pha màu Phật Lão, ví dụ bảo người học giả thường tĩnh tọa tư duy, không khác gì nhà sư nhập định; còn tư tưởng phái dưới thì phóng khoáng, vụ thực, chẳng những đúng với tinh thần Khổng giáo lại có tôn chỉ cứu nhân độ thế, tùy thời đổi mới, tức là không nghịch với lẽ tiến hóa.

"Lương Tri" của họ Vương, tức là cái thuyết của Cicéron ở La Mã thuở xưa: "Luật không viết ra chữ, nhưng khảm ở trong tâm" (Loi non écrite, mais inscrite dans le coeur); kẻ tây, người đông, sở kiến cũng thế.

Rồi các ông khuyên nhủ nhà nho nước Tàu nên mạnh bạo từ giã cái học Chu Hi theo thuyết Dương Minh, vừa đúng tôn chỉ nguồn gốc họ Khổng lại có thể biến hóa cải cách.

Có người nói không sai: Nếu như lúc bấy giờ sĩ phu Trung Quốc biết nghe lời khuyên ấy, Trung Quốc đã cải lương tự cường sớm nhất phương đông; chứng cứ là phần nhiều sĩ phu Nhật về học phái Dương Minh đã biết đón rước văn hóa Thái Tây nhiều ít từ cuối thập thất (17) thế kỷ; đến đời Minh trị Duy tân xây dựng lên không thiếu gì tay thợ ở trong học phái ấy ra

Nhưng sĩ phu Tàu đời Minh nào có chịu nghe cho. Trừ ra một vài người như Từ Quang Khải, Lý Chi Tảo, Cù Thái Tổ, đã có óc mới, dịch sách mới, toan việc sửa đổi xã hội, nhưng họ và công việc họ làm, chẳng qua như hột muối bỏ bể; còn hằng hà sa số người khác vẫn thờ Chu Hi, trở lại công kích học thuyết Dương Minh là ngụy!

Sĩ phu tập nhiễm lối học từ chương khoa cử của Tống nho đã lâu đời, cho là con đường xuất thân có lợi hơn cả, dễ gì chịu bỏ. Lối học ấy, bảo người ta chỉ lo thuộc lòng từng câu từng chữ, chẳng cần biết gì đến quốc gia chính sự, càng khiến kẻ làm vua cầm quyền trông thấy có lợi cho việc cai trị, lại càng khuyến khích thêm. Nhà Minh phổ thông những sách có Chu Tử chú thích, buộc dân phải học, lại đem cả bộ Tính Lý Đại Toàn và sách Đại học chưa lời bàn họ Chu qua cho nước ta.

Vì thế mà cái họ Dương Minh thất truyền và hầu như bị cấm ngay ở quê hương nó, lại vượt bể truyền sang Nhật; cho đến sau bảy chục năm nay, vì Nhật mà Tàu mới biết cái học ấy là hay, là quý, thuở xưa đẻ ra ở đất nước mình.

Sau thế kỷ 15, có một học thuyết họ Chu và họ Vương tranh nhau trí thức nước Tàu, nói rõ hơn, Chu học đã chiếm hữu trí thức ấy

lâu đời, Vương học đẻ sau muốn tống đi để tranh lấy chỗ; nhưng Chu học nhiều phe đảng, rốt cuộc vẫn thắng. Khoan nói tư tưởng, chỉ nội khoảng từ chương khoa cử đủ khiến phần đông muốn giữ riết lấy Chu học không buông, vì chính Vương học phản đối từ chương khoa cử thứ nhất.

Nước mình từ xưa rập theo khuôn mẫu Trung Quốc từng ly, từng chút, bất cứ về phương diện gì, hễ Tàu làm thế nào thì ta bắt chước làm thế. Trong khi bên Tàu không hiểu Dương Minh mà bỏ qua, dù mình đây có mấy cơ hội Vương học đưa sang như trên đã nói, cũng chẳng biết lợi dụng để sửa đổi học thuật tư tưởng, nghĩ không nên lấy gì làm lạ.

Huống chi từ thế kỷ 16 trở đi, luôn mấy trăm năm, chiến tranh nội loạn như cơm bữa, vua quan lo việc võ bị, dân chúng chỉ những lưu ly, có ai yên tâm rảnh trí lúc nào hầu nói chuyện học thuật. Học thuật là việc lúc hòa bình. Bởi thế, cứ theo ông Phạm Quỳnh, bảo Vương học không có ảnh hưởng gì đến sĩ phu nước Nam, kể cũng có lý.

Tuy vậy, trí não sĩ phu ta cuối đời Lê không phải không có hai làn sóng phản động dội lên.

Ví dụ, ông Lê Quý Đôn than phiền về lối thi cử ta hủ bại và sĩ tử sau đời Lê Trung Hưng học sai đường lạc nẻo. Năm 1731, ông Bùi Sĩ Tiêm dâng biểu thống thiết nói về sự học đương thời chỉ đua nhau chắp nhặt văn xưa, thuộc lòng sao cũ, miễn sao đỗ được thì thôi. Hai ông Nguyễn Công Hăng và Ngô Thời Sĩ cũng điều trần những tinh tệ người mình học sai lầm và xin sửa đổi lại phép thi cử.

Mấy ý kiến ấy có phải chịu ảnh hưởng Vương học đấy chăng?

NHỮNG TRUYỆN NHÂN - DUYÊN PHÁP - VIỆT TRONG LỊCH SỬ

Michel Đức, người con lai số 1 của nước ta. Bà Nguyễn Thị Sen lên tận Paris để gặp sứ bộ Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ.

Sau khi người Bồ Đào Nha tìm ra con đường vòng Hảo Vọng Giác (Cap Bonne Espérance) qua Ấn Độ Dương, thuyền buôn Tây Dương tới lui miền Đông Á như đi chợ.

Đầu thế kỷ XVII, thương nhân Bồ Đào Nha, Hòa Lan, Anh, Pháp, kế tiếp đến mở cửa hiệu buôn bán ở hai thương cảng lớn nhất của nước Nam ta: Đàng Trong là Hội An, Đàng Ngoài là Phố Hiến. Nhất là thị trường sau này khai sinh chậm thua Hội An, nhưng có lẽ tụ họp đông đảo hơn; sử chép hàng mấy nghìn nóc nhà ngoại thương, cảnh vui và bề rộng chỉ kém thành Thăng Long (Hà Nội) cho nên người đương thời đã có câu ví truyền tụng: "Thứ nhất Kinh kỳ, thứ nhì Hiến Nam". Hiến Nam tức là phố Hiến, ở xã Nhân Dục, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên, đời Lê, chỗ ấy là trấn lỵ của trấn Sơn Nam.

Trong những thương nhân từ bên kia quả đất mạo hiểm đến kiều cư, doanh nghiệp ở xứ ta lúc bấy giờ, có ít nhiều người bởi sinh lý cần dùng, hoặc muốn xây dựng cơ sở lâu dài, đã kết hôn với đàn bà bản xứ.

Nhưng muốn tìm dấu tích các cô đi tiên phong trên con đường "Tây - Nam hợp tác", dễ thường khó hơn muốn tìm bốn cạnh của chiếc hình tròn; vì thuở xưa ta chẳng có sổ sách hôn thú, cũng chẳng có báo chí nào đăng tin mừng, tin buồn mà hòng tra cứu.

Đến đời Gia Long, nghĩa là đầu thế kỷ XIX, có một vài bà được

danh giá với xã hội và để lại tên tuổi trong sử sách.

Trước hết là cô Benoite Hồ Thị Huề, vợ ông J. B Chaigneau. Ai đọc sử cận đại nước nhà chắc hẳn thừa biết ông này là một trong số hơn hai chục người thiếu niên anh tài Pháp do ông giám mục Bá Đa Lộc chiêu mộ sang đóng tàu luyện quân giúp vua Gia Long giữa năm 1789, lúc ngài còn là Nguyễn Vương, mới khởi binh ở Gia Định, lực lượng rất mỏng manh. Nhưng không mấy người để ý đến chuyện ông Chaigneau có lấy một người vợ An Nam, mà cuộc nhân duyên ấy lại chính vua Gia Long đã có hảo tâm khuyên nhủ.

Ông là người thao lược, thận trọng, hiểu biết rộng về kỹ thuật hải quân, cho nên được vua ta rất tin yêu, trọng dụng, cho cai quản một chiếc tàu Long và một đội thủy sư, nhiều khi phó thác tất cả công việc án ngữ quân giặc ở mặt bể. Ngài hậu đãi có vẻ hơn cả chư tướng, lúc chuyện vãn hoặc có việc gì sai bảo, thường gọi "ông Long" một cách thân mật chứ không hô tên. Lòng tin yêu của nhà vua đối với ông đầm ấm đến nỗi khi biết ông góa vợ, lại ân cần nghĩ tới sự chắp mối tơ duyên cho nữa.

Lúc ấy vào khoảng cuối năm Tân Dậu (1801), Nguyễn Vương đã thu phục kinh thành Phú Xuân và thiên đại bản doanh ở Gia Định ra đây. Một hôm, trong triều mở cuộc yến hội tướng sĩ, xong rồi nhà vua cầm giữ ông Chaigneau ở lại sau để hỏi chuyện gia thất.

- Ông Long! Nghe nói... bà nội trợ của ông đã quá cố? - Nguyễn Vương hỏi

- Tâu Đại vương, quả thật chúng tôi đã nhận được tin buồn rầu ấy; xin cảm tạ Đại vương có lòng hỏi thăm! - Ông Chaigneau đáp

- Vậy thì ông sắp lo kiếm đôi bạn mới đi.

- Bẩm, tôi không có ý tưởng ấy.

- Ồ! Người ta sống cô độc thì buồn chết! - Nguyễn Vương cười và nói - Đại trượng phu ra trận đánh giặc, lúc trở về nhà cũng phải có đàn bà xinh đẹp ở bên cạnh yên ủi, nâng giấc, có thế mình mới thấy có sinh thú được chứ!

- Đại vương dạy rất phải, nhưng...

- Tôi muốn ông cưới ngay người vợ ở xứ này. Những nhà quyền quý, không thiếu gì con gái nhan sắc, tôi có thể làm mối hộ ông được ngay, nhưng chỉ hiềm vì họ không theo đạo. Tôi biết ông là người ngoan đạo, tất phải cưới vợ cũng có đạo mới được. Vậy ông

nên tự kén chọn lấy đôi bạn cho vừa ý... Chả phải kiếm đâu xa, chung quanh Kinh thành chắc hẳn cũng có.

Sau câu chuyện này, ông Chaigneau để ý vật sắc được cô Benoite Huề, con nhà họ Hồ ở kinh thành, một nhà làm ăn lương thiện và có đạo gốc trải đã mấy đời.

Qua năm Nhâm Tuất (1802), sau khi Nguyễn Vương chính vị hoàng đế, kỷ nguyên Gia Long độ hai tháng, ông Chaigneau và cô Hồ Thị Huề làm lễ hôn phối chính thức trước nhà thờ Thọ Đức ở Kinh thành Huế, giữa ngày 10, ... năm 1802.

Theo người chép gia phả họ Chaigneau, thì đôi lứa này rất là ân ái tương đắc; ông chồng hết sức kính mến vợ và khéo cư xử theo tục An Nam; cô Huề lại là người hiền hậu, chăm chỉ, có gia đình giáo dục tốt, người ngoài trông vào đều phải tấm tắc khen ngợi. Một tay cô nuôi nấng đàn con, chăm nom nhà cửa, đâu đó ngăn nắp chỉnh tề, tỏ ra một người giỏi việc tề gia nội trợ, khiến chồng được yên ổn làm việc vua việc quan, chẳng phải bận lòng về gia sự bao giờ. Nhất là lúc ấy ông Chaigneau cũng như ba ông Vannier, Despian, De Forcant đã trở thành một bực quan lớn tại triều, vua ban cho dinh thự và cắt riêng 50 tên lính hầu; lẽ tự nhiên cô Huề không phải là một người vợ tầm thường mà chính là một bà mệnh phụ đường đường, cử chỉ ngôn ngữ dù đối với ai cũng nhã nhặn, chứ không có chút nào kiêu căng, hợm hĩnh.

Cô ở với ông Chaigneau 13 năm (từ cuối năm 1802 đến tháng 9 năm 1815), sinh được 11 người con vừa trai vừa gái, rồi mang bệnh từ trần, ông chồng khóc than, nhớ tiếc mãi, cho là một vết thương lòng chẳng thể nào hàn gắn được.

Đến sau vua Minh Mạng lên nối ngôi (năm 1820), đem lòng nghi kỵ và bạc đãi các công thần khai quốc, cả người Pháp lẫn người Nam. Ông Chaigneau nghĩ tình thế không nên lưu luyến mũ áo, bổng lộc triều đình Việt Nam nữa, bèn dắt díu cả đàn con về ở luôn bên Pháp. Mười một người con của ông Chaigneau và bà Benoite Hồ Thị Huề về sau đều thành đạt: con gái có chồng con, cơ nghiệp tử tế; con trai cũng học hành khá, người này ra làm võ quan, người kia cung chức trong các bộ của nhà nước. Cậu con đầu lòng là Michel Đức thọ đến 91 tuổi, mấy phen được gặp sứ thần của vua Tự Đức phái sang Ba Lê (Paris), và có một bức ảnh truyền lại, khăn đen, áo dài, râu bạc, má hóp, trông tướng mạo giống cụ Phan Thanh Giản như anh em ruột.

Michel Đức sinh tại Huế ngày 25, tháng (?), năm 1803, trải qua tất

cả thời kỳ thanh niên ở kinh thành nước ta, thường được ra vào cung cấm, cho nên hiểu biết công việc của triều Gia Long rất nhiều; sau về bên Tây viết sách "Kỷ niệm xứ Huế" (Souvenirs de Hue), ở một chuyện trước chúng tôi đã có dịp nói đến, kể lại nhiều sự kiến văn lý thú.

Hồi Michel Đức mới bảy, tám tuổi, có một hôm đi theo cha vô trong Nội, theo lệnh nhà vua đòi vào cho ngài xem thử cái kết quả Pháp - Việt hợp tác tốt đẹp đến thế nào.

Lúc ấy, vua ngự ở một chái điện Cần Chánh, ngồi trên chiếu cạp vóc vàng, trước mặt để cái yên viết, bày đĩa son và một chồng tấu sớ; ngài đang cầm bút phê xét giấy tờ, sau lưng vài chị cung nữ đứng hầu châm thuốc và một viên thái giám chờ lệnh sai phái. Trông thấy ông Chaigneau đưa cậu Đức vào, ngài lật đật nhổm dậy và nói cười niềm nở:

- Ha! Ha! Người quen thân của ta đây mà! Rồi ngài vẫy tay gọi cậu Đức - Lại đây con! Lại gần bên ta, để ta xem mặt mũi có giống ba không nào!

Ngài để bàn tay trên vai cậu bé, vuốt ve cằm cậu một cách nựng nịu yêu đương, nhìn kỹ diện mạo rồi nói với ông Chaigneau:

- Này, ông Long! Ông khéo nặn thằng bé ngộ nghĩnh dễ yêu quá, chỉ phải cái mũi nó hơi An Nam một tí.

Vua nói rồi cười ha hả, làm cho ông Chaigneau cũng bật cười theo. Cậu bé Michel ta ngây thơ chả hiểu chuyện gì, cũng nhoẻn miệng cười nốt.

Hết lời nọ qua câu kia, nhà vua vui miệng nói liền liền, chẳng để hở giây phút nào cho cậu bé làm lễ tung hô, bài học triều nghi mà cậu đã được mẹ dạy thuộc lòng trước khi theo cha vô nội.

Một lúc sau cậu mới có dịp tung hô "Thiên tử vạn tuế! Vạn vạn tuế" không ngờ mấy tiếng ấy làm vua Gia Long nổ thêm một trận pháo cười và giảng giải cho cậu bé hiểu rằng:

- Ngài cũng là con cha mẹ sinh dưỡng như ai, chứ không phải con trời giáng sinh như người ta lầm tưởng.

Xong đoạn ấy rồi, ngài âu yếm hỏi cậu:

- À, ta quên hỏi con, năm nay mấy tuổi, con?

- Muôn tâu Ngài Ngự! Con được 8 tuổi.

- Con đã học chưa?

- Muôn tâu Ngài Ngự! Con đang khởi sự học chữ Phú - lăng - sa6 và chữ Nho.

- Giỏi lắm! Con gắng học chăm chỉ, nghe! Mai sau, ta cho con làm quan. Con có ưng làm quan không?

- Dạ, con ưng lắm.

- Được rồi! Bây giờ thì con đi vô chào Hoàng Hậu; xong, con trở ra đây, ta cho xem hát tuồng, nghe! Con cứ đi mạnh bạo lên, đừng sợ gì cả, đàn bà trong này không phải dữ tợn, họ không ăn thịt con đâu mà lo.

Sau khi Michel Đức theo chân một cung nữ đi vào điện trong, vua Gia Long quay lại nói chuyện với ông Chaigneau:

- Thằng bé sắp vào giữa đám cung tần mỹ nữ, chả biết nó có cảm thấy sung sướng thế nào, tôi tưởng nhiều người muốn ở địa vị nó mà chẳng được.

Trong khi ấy, Michel Đức vào nội cung triều kiến Hoàng hậu, được Hoàng hậu chiêu đãi hết sức niềm nở, một tiếng gọi cậu Đức, hai tiếng gọi cậu Đức, ban cho quà bánh nhiều thứ và hỏi han tẩn mẩn những chuyện đàn bà bên Tây phương ăn mặc thế nào, có nhiều người đẹp không? Cậu trả lời chưa được về quê cha, đất tổ, cho nên tình hình phụ nữ Châu Âu thế nào, cậu không biết rõ, nhưng cứ nghe ba cậu kể chuyện thì bên ấy cũng có nhiều đàn bà đẹp như ở đây. Các bà phi tần và nữ quan cũng xúm xít hỏi chuyện, mỗi người một câu, làm cho cậu bé ứng đối không kịp.

Trở lên toàn câu chuyện ứng đối trong sách "Kỷ niệm xứ Huế" của Michel Đức, xuất bản ở Paris, năm 1867. Kể còn nhiều kiến văn lý thú khác quan hệ về chính trị, về phong hóa, về nhân vật ở thời đại Gia Long, nhưng khuôn khổ giấy mực ở đây chỉ cho chúng tôi lược cử ra một vài giai thoại thế thôi. Nghe chuyện Michel Đức, thì thấy vua Gia Long có vẻ đức độ giản dị, vui tính, nhất là có vẻ bình dân.

Theo như lý do đã bày tỏ chặng đầu, cố nhiên Benoite Hồ Thị Huề không phải là người đàn bà Việt Nam thứ nhất lấy chồng Tây Dương. Nhưng kể hạn có tên tuổi ở xã hội và lịch sử, thì chắc hẳn cô là số một, mà Michel Đức, người con đầu lòng Pháp - Việt hợp

tác, cũng là số một, đã được ra vào chốn cung điện tôn nghiêm của nước ta.

Đồng thời có hai bà nữa, đến nay cũng còn thấy dấu tích in trong sử sách. Ấy là cô Hồ Thị Nhơn, em ruột cô Huề, lấy ông De Forcant và cô Nguyễn Thị Sen, vợ ông Vainnier tức Nguyễn Văn Chấn, cai quản tàu Phụng. Cả hai ông cũng là khai quốc công thần của vua Gia Long và cùng làm quan tại triều như ông Chaigneau.

Nhưng đôi bạn trên hình như thua chị kém em, không được nhìn thấy nụ cười hạnh phúc. Vì ông De Forcant không giàu sức khỏe để kham nổi khí hậu xứ này, cho nên chỉ cung chức được ít lâu thì bệnh hoạn lôi kéo đi thế giới khác, để lại cô Nhơn trẻ trung góa bụa và chưa có con cái gì.

Duy cô Nguyễn Thị Sen, kể ra sung sướng hơn cả. Nếu có phải hạnh phúc tuyệt đối của đời người đàn bà gồm có ba việc là chồng sang, con đông, tuổi thọ thì quả thật cô được kiêm hưởng.

Lai lịch của cô và nhân duyên buổi đầu gặp gỡ thế nào, chúng tôi thú thật thiếu sự nghiên cứu. Chỉ biết đại khái cô cũng là con nhà đạo gốc, có tên thánh là Madeleine và cùng ông Philippe Vannier kết hôn chính thức, có lẽ trước ông bạn đồng liêu Chaigneau cưới cô Hồ Thị Huề. Trong khi má cậu Đức làm bà lớn nhất hô bá ứng ở dinh thự ông chúa tàu Long, thì cô Madeleine Sen cũng đường đường ở ngôi phu nhân nội tướng trong dinh ông chúa tàu Phụng; địa vị vinh hiển ngang nhau, bổng lộc vua ban và quân lính hầu hạ chắc hẳn cũng thế.

Bước sang triều Minh Mạng, bày ra sự thế hay ở dở đi, hai ông Chaigneau và Vannier cùng nộp ấn từ quan, rủ nhau đưa gia quyến vào Gia Định, đáp tàu về Pháp. Có điều, một người thì dắt díu lũ trẻ mồ côi sinh mẫu; còn một người thì thê tử đề huề, mẹ tròn con vuông.

Khi sắp lên đường hình như ông Vannier đã thành thực bảo cô Sen muốn ở lại tùy ý. Sống ở nước Nam lâu ngày, ông thừa hiểu tâm tính người xứ này rất mực lưu luyến gia hương, chẳng muốn vì một lẽ gì xa cách lũy tre xanh đầu làng; huống chi muôn dặm xa xôi, có thể một đi không về như chim hoàng hạc.

Nhưng cô Sen mạnh bạo hy sinh tình yêu quê quán đi theo tiếng gọi của tình yêu mẹ con. Rồi thì cắn răng từ giã làng nước, họ hàng; cô Sen nách bồng, tay dắt, theo đức phu quân xuống tàu về Pháp, ở châu thành Lorient là quê chồng, có một nếp nhà vườn tổ

phụ để lại.

Vợ chồng vui sống trong cảnh an nhàn được hai chục năm thì ông Vannier qua đời.

Ông mất nhằm ngày 6 Juin 1842, để thương, để tiếc cho người quả phụ 52 tuổi với mười đứa con: 3 trai, 7 gái.

Hai người con trai lớn đi làm việc nuôi mẹ một cách hiếu thảo; còn các cô con gái thì phần đông đã có chồng con, ở riêng.

Đến năm 1863, có sứ bộ Việt Nam sang Pháp. Chắc ai cũng nhớ là sứ bộ Phan Thanh Giản, Phạm Phú Thứ, Ngụy Khắc Đản, vâng mệnh vua Tự Đức sai đem phẩm vật qua hiến Pháp hoàng Nã Phá Luân đệ tam (Napoléon III) và thương thuyết với triều đình Pháp về việc ba tỉnh Nam kỳ.

Lúc bấy giờ Vannier phu nhân đã trở nên một bà lão răng long tóc bạc ngót bảy chục tuổi đầu.

Con cháu xem bảo thấy có sứ Việt Nam sang, kể chuyện lại cho bà nghe. Động lòng cố quốc tha hương, bà chẳng quản gì đường xa tuổi già, lập tức cùng cô con gái út lên tận Ba Lê (Paris) để chào các quan sứ nước nhà.

Trong tập nhật ký "Như Tây sứ trình" của cụ Phan Thanh Giản viết, để khi về phải dâng vua ngự lãm, có mấy hàng chép việc: "Lão phụ Nguyễn Thị Sen, vợ Nguyễn Văn Chấn, tức Vannier, cùng đi với người con gái út, từ Lorient lên tận Paris, tìm đến sứ quán, chào mừng sứ thần, hỏi thăm tin tức quê hương và ngỏ lời kính chúc hoàng thượng an hảo..."

Hôm ấy, bà Sen mặc quốc phục để tỏ lòng nhớ nước. Hơn năm chục năm xa vắng cố hương, quen dùng Pháp ngữ, thành ra quên tiếng An Nam rất nhiều, nói chuyện câu được câu chăng, Michel Đức, con ông Chaigneau, ngồi bên nhắc lại, hoặc thông ngôn hộ, các quan sứ ta mới nghe rõ. Hai mẹ con bà ở Paris mãi đến hôm tiễn chân sứ bộ lên đường, rồi mới trở về Lorient. Cụ Phan Thanh Giản thay mặt vua, tặng bà mấy nén bạc và mấy tấm lụa.

Bà sống mãi đến ngày 6 Avril, năm 1878, thọ 87 tuổi.

Tại Lorient, có hai mộ liền nhau, dựng bia khắc chữ, một bên là Philippe Vannier, một bên là Madeleine Sen, đến nay vẫn còn.

TỦ SÁCH ALPHA DI SẢN - GÓC NHÌN SỬ VIỆT

Là một trong những quốc gia có truyền thống văn hóa lâu đời, nhưng một vấn đề Việt Nam đang phải đối mặt chính là sự đứt gãy về mặt lịch sử - văn hóa. Tức thế hệ trẻ ngày nay không còn được đọc hay hiểu được những gì ông cha ta đã viết. Ngoại trừ giới nghiên cứu, đại bộ phận học sinh, sinh viên ít hoặc không có thói quen tìm đọc những thư tịch cổ của ông cha. Góp phần dẫn đến tình trạng đó là việc rất nhiều tài liệu thư tịch cổ quý giá của ông cha ta hoặc nằm sâu trong các kho tàng của các viện nghiên cứu như Viện Sử học Việt Nam, Viện Triết, Viện Hán-Nôm, Thư viện Quốc gia..., hoặc thuộc về các tổ chức cá nhân sưu tầm sách cổ.

Trước thực tế trên, Công ty cổ phần sách Alpha (Alpha Books) xây dựng đề án Alpha Di sản, mục đích dịch thuật, tái bản các tài liệu, thư tịch cổ có giá trị... Hơn hết, Alpha Books mong muốn xây dựng lại nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, chất lượng cho các cơ quan, trường học, thư viện, các trung tâm nghiên cứu và cá nhân, nhằm gìn giữ vốn quý văn hóa của dân tộc.

Dự kiến xuất bản:

1. Gia Định tổng Trấn Tả quân Lê Văn Duyệt - Ngô Tất Tố
2. Chúa Trịnh Khải - Nguyễn Triệu Luật
3. Giai thoại và sấm ký Trạng Trình - Phạm Đan Quế
4. Xứ trầm hương - Quách Tấn
5. Đặc khảo về Phan Thanh Giản (1796 - 1867) - Tập san Sử Địa
6. Đặc khảo về Trương Công Định - Tập san Sử Địa
7. Gia Long tẩu quốc - Tân Dân Tử
8. Gia Long phục quốc - Tân Dân Tử
9. Hoàng tử Cảnh như Tây - Tân Dân Tử
10. Việt Thanh chiến sử - Nguyễn Tử Siêu

CHÚ THÍCH.

1. Bất cộng đới thiên: không đội trời chung.

2. Ý nói đấm cho vài cú đấm.

3. Ý nói muốn chém đầu.

4. Người hải tần: (Những) người sống ven biển.

5. Tương Dực Đế làm vua từ 1510 đến 1516, ngang đời Võ Tôn nhà Minh. Niên hiệu Hồng Thuận thứ 5, tây lịch 1514.

6. Chữ Pháp.